



**BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN**

THÔNG TIN

**XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

MỖI THÁNG 2 KỲ

20

Tháng 10 - 2013

Hội nghị tập huấn kiến thức pháp luật xây dựng cho đại biểu HĐND thành phố Hải Phòng khóa XIV

Hải Phòng, ngày 25 - 26 tháng 10 năm 2013



Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng phát biểu tại Hội nghị



Toàn cảnh Hội nghị

THÔNG TIN XÂY DỰNG CƠ BẢN & KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

THÔNG TIN CỦA BỘ XÂY DỰNG
MỖI THÁNG 2 KỶ

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT HÀNH
NĂM THỨ MƯỜI BỐN

20

SỐ 20- 10/2013

MỤC LỤC

Văn bản quản lý

Văn bản các cơ quan TW

- Nghị định số 121/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở 5
- Quyết định số 1831/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 7

Văn bản của địa phương

- Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận 9
- Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND của UBND thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố 11
- Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND của UBND thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt đề cương nhiệm vụ quy hoạch và định mức chi phí lập, thẩm định, công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu trên địa bàn thành phố 13
- Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Cà Mau ban hành Quy chế Quy định trình tự phối hợp, thẩm quyền và trách nhiệm trong việc xác định giá đất đối với trường hợp cho thuê đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau 15



TRUNG TÂM THÔNG TIN

TRỤ SỞ: 37 LÊ ĐẠI HÀNH - HÀ NỘI

TEL : (04) 38.215.137

(04) 38.215.138

FAX : (04) 39.741.709

Email: ttth@moc.gov.vn

GIẤY PHÉP SỐ: 595 / BTT

CẤP NGÀY 21 - 9 - 1998

CHỊU TRÁCH NHIỆM PHÁT HÀNH

TS. ĐẶNG KIM GIAO

Ban biên tập:

CN. NGUYỄN THỊ MINH HOA

(**Trưởng ban**)

CN. BẠCH MINH TUẤN (**Phó ban**)

CN. ĐỖ KIM NHẬN

CN. BÙI QUỲNH ANH

CN. TRẦN THU HUYỀN

CN. NGUYỄN BÍCH NGỌC

CN. NGUYỄN LỆ MINH

CN. PHẠM KHÁNH LY

Khoa học công nghệ xây dựng

- Nghiệm thu 03 Dự thảo Tiêu chuẩn Việt Nam 17
- Biện pháp hoàn thiện chiếu sáng tự nhiên bên trên và 18
kết hợp chiếu sáng các công trình công cộng
- Sử dụng các tấm bê tông đúc sẵn trong xây dựng nhanh 22
ở bang Virginia, Mỹ
- Phân tích biện pháp tiết kiệm sử dụng đất trong xây 22
dựng đô thị và nông thôn
- Phát triển nguồn tài nguyên nước và xử lý nước thải ở 24
Singapore
- Vấn đề bảo tồn bản sắc của các đô thị lịch sử 28

Thông tin

- Hội nghị tập huấn kiến thức pháp luật xây dựng cho 32
đại biểu HĐND thành phố Hải Phòng khóa XIV
- Hội nghị phát triển đô thị hợp nhất - Hướng tới thành 34
phố xanh và bền vững tại Việt Nam
- Đẩy mạnh công nghiệp hóa theo hình thức mới để hỗ 36
trợ cho quá trình đô thị hóa ở các thành phố Trung
Quốc
- Trung Quốc đẩy mạnh công tác phòng chống ngập 38
úng ở các đô thị
- Định hướng chiến lược phát triển các thành phố và thị 40
trấn nhỏ của Trung Quốc
- Đẩy mạnh cơ chế quản lý chi phí, thực hiện tối đa hóa 43
lợi ích của doanh nghiệp
- Quản lý tài nguyên nước hiệu quả tại Bắc Kinh 45



VĂN BẢN CỦA CÁC CƠ QUAN TW

Nghị định số 121/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở

Ngày 10/10/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 121/2013/NĐ-CP Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở.

Theo Nghị định này, mọi hành vi vi phạm hành chính phải được phát hiện kịp thời và đình chỉ ngay. Việc xử phạt vi phạm hành chính được tiến hành kịp thời, công minh, triệt để và đúng trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này. Mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình bao gồm nhiều công trình, hạng mục công trình mà chủ đầu tư, nhà thầu có hành vi vi phạm hành chính giống nhau đối với nhiều công trình, hạng mục công trình thì hành vi vi phạm tại mỗi công trình, hạng mục công trình vi phạm được xác định là một hành vi vi phạm hành chính.

Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường; buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn; buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính; buộc phá dỡ công trình xây

dựng, bộ phận công trình xây dựng vi phạm theo quy định tại Nghị định số 180/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xây dựng về xử lý vi phạm trật tự xây dựng đô thị; các biện pháp được quy định tại Nghị định này.

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh bất động sản, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng là 1 năm. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, quản lý phát triển nhà và công sở là 2 năm. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau: Khi người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phát hiện có vi phạm hành chính mà vi phạm hành chính này đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày dự án được bàn giao, đưa vào sử dụng; khi người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phát hiện có vi phạm hành chính mà vi phạm hành chính này đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm; trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được áp dụng theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, và Điểm a, Điểm b Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Thời gian cơ quan có thẩm quyền thụ lý, xem xét được tính vào thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính. Trong thời hiệu quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 4 Nghị định này, nếu tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt của cơ quan có thẩm quyền thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Các hình thức xử phạt hành chính bao gồm: Cảnh cáo, phạt tiền, hình thức xử phạt bổ sung (tức quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động từ 6 đến 24 tháng).

Theo Nghị định này, đối với chủ đầu tư, phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 40 triệu đồng đối với một trong các hành vi sau đây: Không lập, phê duyệt nhiệm vụ khảo sát xây dựng, phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng hoặc không phê duyệt bổ sung nhiệm vụ khảo sát xây dựng trước khi nhà thầu thực hiện khảo sát xây dựng; thực hiện khảo sát xây dựng hoặc thuê nhà thầu khảo sát không đủ điều kiện năng lực theo quy định; không thực hiện giám sát khảo sát xây dựng theo quy định; không tổ chức nghiệm thu báo cáo kết quả khảo sát xây dựng; thực hiện khảo sát xây dựng không đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quy định hoặc thực hiện khảo sát không phù hợp với phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng đã được duyệt; sử dụng bản đồ địa hình không đáp ứng yêu cầu cho việc lập quy hoạch đô thị phù hợp với từng loại đồ án quy hoạch đô thị; không thực hiện khảo sát đo đạc bổ sung trong trường hợp bản đồ địa hình không phù hợp với hiện trạng thời điểm lập quy hoạch xây dựng; lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà không đủ điều kiện năng lực theo quy định; không tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng đối với công trình theo quy định bắt buộc phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình; lập dự án đầu tư xây dựng công trình không đầy đủ nội dung theo quy định; phê duyệt biện pháp tổ chức thi công

không đảm bảo tính kinh tế - kỹ thuật, tính toán cụ thể vận chuyển, phương tiện vận chuyển không phù hợp thực tế làm tăng chi phí trong dự toán đối với công trình sử dụng vốn nhà nước; phê duyệt dự toán có nội dung áp dụng mã định mức không phù hợp với nội dung công việc, số liệu sai lệch so với nội dung mã định mức áp dụng đối với công trình sử dụng vốn nhà nước; phê duyệt dự toán có nội dung áp dụng định mức chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà định mức đó cao hơn định mức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với công trình sử dụng vốn nhà nước; phê duyệt dự toán khi không có bản vẽ thiết kế các công trình phụ trợ, công trình tạm phục vụ công trình chính nhưng đưa khối lượng các công trình này vào dự toán để tính chi phí xây dựng đối với công trình sử dụng vốn nhà nước...

Đối với nhà thầu, phạt tiền từ 40 triệu đồng đến 60 triệu đồng đối với hành vi sử dụng số liệu, tài liệu thiếu căn cứ pháp lý; phạt tiền từ 60 triệu đồng đến 80 triệu đồng đối với hành vi không sử dụng hoặc sử dụng sai quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn xây dựng được quy định; phạt tiền từ 40 triệu đồng đến 50 triệu đồng đối với nhà thầu báo cáo tài liệu, số liệu khảo sát không đúng thực tế khảo sát hoặc không đúng quy định dẫn tới phải điều chỉnh thiết kế; phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 40 triệu đồng đối với một trong các hành vi sau: Không đưa các tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng sử dụng của thiết bị, vật tư, cấu kiện vào hồ sơ thiết kế; lập quy trình bảo trì không đúng quy định; phát hành hồ sơ thiết kế xây dựng công trình đối với công trình bắt buộc phải có khảo sát địa chất khi chưa có kết quả khảo sát địa chất công trình hoặc không phù hợp với kết quả khảo sát theo quy định; áp dụng định mức, đơn giá không phù hợp với biện pháp thi công, hồ sơ thiết kế, chế độ, chính sách theo quy định, tính toán, xác định khối lượng để đưa vào dự toán không căn cứ vào các thông số trên bản vẽ thiết kế; không sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với

công trình theo quy định phải sử dụng; thiết kế không tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình...

Đối với tổ chức, cá nhân khác, phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 30 triệu đồng đối với hành vi không thực hiện ngừng cung cấp điện, cung cấp nước đối với công trình vi phạm trật tự xây dựng khi có quyết định đình chỉ thi công xây dựng công trình của người có thẩm quyền; phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 10 triệu đồng đối với một trong các hành vi sau đây: Không lưu trữ hồ sơ thí nghiệm, phiếu nhận mẫu và phiếu kết quả thí nghiệm theo quy định; không lưu trữ hoặc lưu trữ hồ sơ khóa học không đúng quy định; phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 40 triệu đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy

định về thẩm tra sau đây: Hoạt động thẩm tra không đủ điều kiện năng lực theo quy định; thực hiện thẩm tra không đúng trình tự, thủ tục quy định; báo cáo kết quả thẩm tra không chính xác; phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 40 triệu đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về kiểm định sau đây: Hoạt động kiểm định không đủ điều kiện năng lực theo quy định; thực hiện kiểm định chất lượng không đúng trình tự, thủ tục quy định; báo cáo kết quả kiểm định không chính xác...

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/11/2013.

(Xem toàn văn tại www.chinhphu.vn)

Quyết định số 1831/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Ngày 09/10/2013, Thủ tướng chính phủ đã ban hành Quyết định số 1831/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với quan điểm: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và quy hoạch xây dựng vùng Hà Nội, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch ngành, lĩnh vực; phát huy tối đa tiềm năng lợi thế về vị trí cửa ngõ, nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, phát triển các ngành theo chiều sâu có sức cạnh tranh cao, tập trung đầu tư và thu hút các nguồn lực phát triển cho các ngành kinh tế có lợi thế gắn với chuỗi sản xuất hàng hóa trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc

tế, phấn đấu trở thành tỉnh có vị trí quan trọng trong tổng thể nền kinh tế vùng đồng bằng sông Hồng; phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, phát triển đồng bộ y tế, văn hóa, giáo dục và đào tạo, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, di tích lịch sử gắn liền với phát triển du lịch theo hướng hiệu quả và bền vững; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, giữ vững quốc phòng an ninh, chú trọng công tác bảo vệ môi trường sinh thái.

Theo Quy hoạch này, về kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2011 - 2030 đạt khoảng 10,5%, trong đó giai đoạn đến 2015 là 13%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 11,5%/năm, giai đoạn 2021 - 2030 là 9%/năm, tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2011 - 2030 chiếm 33

- 35% GDP. Đến năm 2020, GDP bình quân đầu người đạt 146,2 triệu đồng (khoảng 6.560 USD), tỉ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp trong cơ cấu GDP tương ứng chiếm 73,2%, 23%, 3,8%, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 20 tỉ USD, thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tăng bình quân khoảng 12%. Định hướng đến năm 2030, GDP bình quân đầu người đạt 346,7 triệu đồng (khoảng 14.450 USD), tỉ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp trong cơ cấu GDP tương ứng chiếm 58,2%, 40%, 1,8%. Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 30 tỉ USD, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân khoảng 10%.

Về môi trường, bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên, cảnh quan thiên nhiên và các không gian đô thị, văn hóa, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp sinh thái theo hướng phát triển bền vững, xanh, sạch, đẹp; giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm các làng nghề, hình thành các vành đai xanh, nhất là khu vực đô thị. Đến năm 2020, 100% dân số đô thị và 95% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý rác thải, chất thải (gồm cả chất thải rắn, nước thải và không khí), đảm bảo 100% đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các làng nghề truyền thống có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn; 100% rác thải y tế được thu gom, xử lý. Về công nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn theo hướng công nghệ cao, sản phẩm có tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế, hạn chế các ngành công nghiệp gia công, lắp ráp, các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ cho các ngành công nghiệp chủ lực nhằm tạo ra chuỗi giá trị gia tăng cao cho các sản phẩm công nghiệp nội tỉnh. Từng bước tiến đến hình thành cụm công nghiệp liên kết trên cơ sở lấy doanh nghiệp lớn là hạt nhân, doanh nghiệp vừa và

nhỏ là các vệ tinh cung ứng. Xây dựng kế hoạch phát triển một số ngành công nghiệp thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin truyền thông, công nghệ sinh học, công nghiệp vật liệu mới, công nghệ tự động hóa; triển khai các dự án phát triển công nghiệp hỗ trợ cho phát triển công nghệ cao song song với đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao. Tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, đẩy mạnh thu hút đầu tư theo hướng có chọn lọc, nâng cao hiệu quả trên 1 ha diện tích công nghiệp, tạo ảnh hưởng lan tỏa đến phát triển kinh tế của tỉnh. Rà soát, điều chỉnh các khu, cụm công nghiệp, ưu tiên phát triển các cụm công nghiệp làng nghề gắn với việc bảo tồn, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và đảm bảo vệ sinh môi trường sinh thái.

Về phương hướng tổ chức không gian phát triển, tổ chức không gian lãnh thổ thành 2 vùng để phát triển kinh tế, gồm: Khu vực Bắc sông Đuống có 3 tiểu vùng là đô thị lõi Bắc Ninh (chủ yếu gồm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, Tiên Du) với diện tích khoảng 25.940 ha, chức năng là trung tâm tổng hợp, huyện Yên Phong với diện tích 9.686 ha, chức năng là vùng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp và huyện Quế Võ với diện tích 13.465 ha, chức năng là vùng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp; khu vực Nam sông Đuống có 3 tiểu vùng là huyện Thuận Thành với diện tích 11.791 ha, chức năng là vùng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, huyện Gia Bình với diện tích 10.799 ha, chức năng là vùng nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ và huyện Lương Tài với diện tích 10.567 ha, chức năng là vùng nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ.

Hệ thống phân bố dân cư thống nhất trên cơ sở mô hình phát triển “Chùm đô thị hướng tâm, nhất thể hóa đô thị nông thôn” gồm 1 đô thị lõi trung tâm Bắc Ninh, 3 đô thị vệ tinh (đô thị Chờ, đô thị Phố Mới, đô thị Hồ), cùng 2 vùng dân cư nông thôn là Gia Bình và Lương Tài, đảm bảo

cho người dân sống ở các điểm dân cư nông thôn được hưởng dụng các tiện ích công cộng có chất lượng cuộc sống gần với đô thị. Xây dựng tỉnh Bắc Ninh trở thành vùng đô thị lớn, trong đó đô thị lõi Bắc Ninh chủ yếu được hình thành trên cơ sở thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, huyện Tiên Du giữ vai trò là “đầu tàu và hạt nhân” thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xây dựng nông thôn mới có kinh tế phát triển toàn diện, bền vững, cơ sở hạ tầng xây dựng đồng bộ, hiện đại, gắn kết hợp lý giữa nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ và đô thị. Phần đầu đến năm 2015 có 20% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, giai đoạn 2016 - 2020 có thêm 30% số xã đạt chuẩn nông thôn, đưa tổng

số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020 đạt 50%.

Theo Quyết định này, các giải pháp chủ yếu để thực hiện quy hoạch bao gồm: Các nhiệm vụ mang tính đột phá, các giải pháp về huy động vốn đầu tư, giải pháp về cơ chế, chính sách, giải pháp về phát triển nguồn nhân lực, giải pháp về phát triển khoa học - công nghệ và bảo vệ môi trường, liên kết, hợp tác phát triển với các tỉnh trong vùng.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

(Xem toàn văn tại www.chinhphu.vn)

VĂN BẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

Ngày 22/8/2013, UBND tỉnh Ninh Thuận đã ban hành Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận với mục tiêu: Huy động sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển nhà ở nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và đáp ứng nhu cầu nhà ở của người dân; tạo động lực phát triển đô thị và nông thôn bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa góp phần thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020; Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Theo Quyết định này, giai đoạn đến năm 2015, diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt khoảng 16,5 m² sàn/người, trong đó tại đô thị đạt 19 m² sàn/người và tại nông thôn đạt 14 m² sàn/người; tỉ lệ nhà ở kiên cố toàn tỉnh đạt

khoảng 30%, nhà ở bán kiên cố đạt 62%, giảm tỉ lệ nhà ở đơn sơ xuống 8%; đáp ứng cho khoảng 60% số sinh viên, học sinh các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề và 50% công nhân lao động tại các khu công nghiệp có nhu cầu về chỗ ở; hoàn thành việc hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng vào năm 2015. Giai đoạn đến năm 2020, diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt khoảng 20 m² sàn/người, trong đó tại đô thị đạt khoảng 23 m² sàn/người và tại nông thôn đạt 17 m² sàn/người; tỉ lệ nhà ở kiên cố toàn tỉnh đạt khoảng 55%, nhà ở bán kiên cố đạt 45%, nhà ở đơn sơ không còn trên phạm vi toàn tỉnh; đáp ứng cho khoảng 80% số sinh viên, học sinh các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề và 70% công nhân lao động tại các khu công nghiệp có nhu cầu về chỗ ở; hoàn thành việc hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo các chính

sách đã ban hành.

Quyết định này đã đề ra định hướng, nhiệm vụ phát triển nhà ở. Cụ thể, tại khu vực đô thị, phát triển nhà ở đô thị theo dự án để đảm bảo đồng bộ về không gian kiến trúc, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và không gian ngầm; tăng diện tích cây xanh và không gian công cộng trong khu vực dân cư, khu đô thị mới; gắn phát triển nhà ở với cải tạo, chỉnh trang đô thị và nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạn chế coi rọi, cải tạo làm tăng mật độ dân cư dẫn tới tình trạng quá tải đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại trung tâm của các đô thị; kiến trúc nhà ở đô thị cần bám sát vào điều kiện địa hình thiên nhiên, phù hợp với điều kiện khí hậu từng vùng để đón gió mát, tận dụng chiếu sáng tự nhiên; xây dựng một số nhà ở cao tầng kết hợp với khu đất ở thấp tầng theo quy hoạch để tạo điểm nhấn cho đô thị theo hướng hiện đại tạo nên hình ảnh một thành phố Phan Rang - Tháp Chàm là trung tâm chính trị, văn hóa, tài chính của tỉnh. Các khu ở mới như khu dân cư K1, K2, khu dân cư Đông Văn Sơn - Bắc Bình Sơn, khu dân cư Tây Bắc, khu đô thị Đầm Nai, khu dân cư Đông Nam thuộc khu vực hai bờ sông Dinh ưu tiên xây dựng các công trình 3 đến 5 tầng, hình thành trong lõi các khu đô thị mới các không gian mở đa dạng và các tuyến đi bộ tới khu trung tâm công cộng. Khu đô thị phục vụ chuyên gia xây dựng 2 nhà máy điện hạt nhân tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, khu tái định cư phục vụ xây dựng 2 nhà máy điện hạt nhân tại Ninh Hải và Thuận Nam.

Tại khu vực nông thôn, đẩy nhanh tiến độ lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn để làm cơ sở bố trí lại dân cư, hình thành các điểm dân cư mới để người dân tiếp cận với các dịch vụ xã hội gắn với các đô thị, kết hợp xây dựng nhà ở nông thôn với cải thiện môi sinh, môi trường; gắn quy hoạch phát triển nhà ở nông thôn với Chương trình quy hoạch xây dựng nông thôn mới để góp phần thực hiện mục tiêu quốc gia xây dựng

nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2020; khuyến khích, hỗ trợ về nhà ở, đất ở và hạ tầng kỹ thuật để hình thành các khu, cụm dân cư tập trung đối với đồng bào dân tộc thiểu số; phát triển nhà ở kết hợp giữa xây mới và cải tạo, giữa hiện đại với giữ gìn bản sắc của các dân tộc trên địa bàn tỉnh; tập trung ưu tiên việc cải thiện và nâng cao chất lượng nhà ở (sửa chữa, cải tạo và nâng cấp), sử dụng hiệu quả quỹ đất ở hiện có để tiết kiệm quỹ đất đai, sử dụng vật liệu có sẵn ở địa phương để nâng cấp, kiên cố hóa nhà ở.

Theo Quyết định này, các giải pháp cơ bản để thực hiện chương trình bao gồm: Giải pháp về chính sách đất đai; về quy hoạch - kiến trúc; về tài chính, thu hút đầu tư; về phát triển thị trường nhà ở và quản lý sử dụng nhà ở; về khoa học, công nghệ; về cải cách thủ tục hành chính và hoàn thiện cơ cấu tổ chức phát triển và quản lý nhà ở. Về chính sách đất đai, tập trung khai thác có hiệu quả nguồn lực về đất đai nhằm huy động các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở; tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện kế hoạch sử dụng đất đai, đặc biệt là những nội dung liên quan đến lĩnh vực phát triển nhà ở như bồi thường, giải phóng mặt bằng; lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; cơ chế tạo quỹ đất sạch; kiểm tra rà soát và thu hồi quỹ đất sử dụng lãng phí để bố trí, khai thác có hiệu quả; hoàn thiện chính sách tài chính, thuế liên quan đến đất đai để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở nói chung và nhà ở xã hội nói riêng. Về quy hoạch - kiến trúc, hoàn thành việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch chi tiết trên cơ sở quy hoạch chung đô thị, quy hoạch vùng huyện, quy hoạch nông thôn mới đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xác định và công bố quỹ đất được phép xây dựng nhà ở theo quy hoạch để làm cơ sở tổ chức triển khai các dự án phát triển nhà ở và tạo điều kiện cho các hộ gia đình, cá nhân xây dựng, cải tạo nhà ở theo quy hoạch; xây dựng, hoàn thiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch đô thị, quy hoạch điểm dân cư

nông thôn, áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế nhà ở xã hội, nhà ở thu nhập thấp; trong quy hoạch đô thị phải xác định cụ thể diện tích đất để phát triển từng loại nhà ở, đặc biệt là đất để xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho người có thu nhập thấp, nhà ở thương mại với tỉ lệ hợp lý theo quy định của pháp luật về nhà ở; quy hoạch khu công nghiệp, quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề phải gắn với quy hoạch phát triển nhà ở cho người lao động, nhà ở cho giáo viên, học sinh, sinh viên. Đối với khu vực nông thôn, từng bước thực hiện việc phát triển nhà ở theo quy hoạch, hình thành các điểm dân cư nông thôn có đầy đủ cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, bảo đảm phù hợp mục tiêu chương trình xây dựng nông thôn mới, thí điểm mô hình phát triển nhà ở theo dự án. Kiến trúc nhà ở đô thị và nông thôn phải đáp ứng yêu cầu về thẩm mỹ, có bản sắc, coi trọng bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, ban hành các thiết kế mẫu nhà ở phù hợp với tập quán sinh hoạt, điều kiện sản xuất và truyền thống văn hóa của các vùng, miền, có khả năng ứng phó với thiên tai, động đất, biến đổi khí hậu để người dân tham khảo, áp dụng trong xây dựng nhà ở.

Về chính sách tài chính, thu hút đầu tư, tranh thủ tối đa sự hỗ trợ từ Trung ương, lồng ghép nhiều nguồn vốn để xây dựng, phát triển

nhà ở, huy động đa dạng các nguồn vốn để phát triển nhà ở, đặc biệt là vốn của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và vốn của cộng đồng dân cư, người có nhu cầu về nhà ở, xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển nhà ở. Về chính sách phát triển thị trường nhà ở và quản lý sử dụng nhà ở, chú trọng thực hiện công tác dự báo nhu cầu, lập kế hoạch phát triển nhà ở, đưa các chỉ tiêu về phát triển nhà ở, trong đó có chỉ tiêu bắt buộc phát triển nhà ở xã hội vào hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của tỉnh; quy định cụ thể trách nhiệm của các Sở, ban, ngành, cá nhân có liên quan để đảm bảo các kế hoạch phát triển nhà ở theo mục tiêu đề ra; ban hành quy định cụ thể để đa dạng hóa cơ cấu diện tích căn hộ, bảo đảm cân đối tỉ lệ căn hộ có diện tích nhỏ, diện tích trung bình và diện tích lớn, tỉ lệ nhà ở giá thấp, giá trung bình và nhà ở cao cấp trong các dự án phát triển nhà ở cho phù hợp với nhu cầu của các đối tượng; nhất là phục vụ nhu cầu nhà ở tái định cư đáp ứng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

(Xem toàn văn tại www.ninhthuan.gov.vn)

Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND của UBND thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố

Ngày 12/9/2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trong công tác tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố, với mục tiêu: Đảm bảo sự thống nhất và tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước, nâng cao

chất lượng trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các quy hoạch đô thị, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng và phát triển đô thị bền vững của thành phố.

Quy chế này quy định về nguyên tắc phối hợp, nội dung phối hợp và trách nhiệm của Sở

Quy hoạch - Kiến trúc, các Sở, ban, ngành và UBND quận - huyện trong công tác tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố. Về nguyên tắc, mọi hoạt động phối hợp giữa Sở Quy hoạch - Kiến trúc và các Sở, ban, ngành và UBND quận - huyện phải tuân thủ nguyên tắc phối hợp quản lý ngành, lĩnh vực, đảm bảo sự nhất quán, thực hiện theo đúng trình tự lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị, phát huy tính chủ động và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan, để công tác lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố đạt yêu cầu về chất lượng, tiến độ theo kế hoạch và đạt hiệu quả cao. Các đơn vị căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, chủ động phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong giải quyết công việc bảo đảm khách quan, minh bạch và hiệu quả, bảo đảm đúng trình tự, thủ tục và thời hạn theo quy định. Căn cứ yêu cầu của Sở Quy hoạch - Kiến trúc, UBND quận - huyện, các Ban quản lý các khu chức năng đô thị và các đơn vị tổ chức lập quy hoạch đô thị, các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn đã được quy định, quá thời hạn này mà vẫn chưa trả lời thì xem như đồng thuận, thống nhất với ý kiến về số liệu hoặc phương án đề xuất của Sở Quy hoạch - Kiến trúc, các cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị.

Quy chế này quy định: Sở Quy hoạch - Kiến trúc chịu trách nhiệm trước UBND thành phố trong việc xây dựng kế hoạch lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố, phối hợp với các Sở, ban, ngành, các Ban quản lý các khu chức năng đô thị, UBND quận - huyện tổ chức thực hiện và quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch đô thị được phê duyệt. Sở Quy hoạch - Kiến trúc có trách nhiệm thẩm định các quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND thành phố đúng theo quy trình và thời hạn đã được quy định. Trong quá trình thẩm định quy hoạch đô thị, các cơ quan tổ

chức lập quy hoạch đô thị có trách nhiệm thực hiện hoàn chỉnh các hồ sơ quy hoạch đô thị, đúng thời hạn theo quy định và nội dung hướng dẫn của cơ quan thẩm định quy hoạch đô thị. Khi cần thiết, Sở Kiến trúc - Quy hoạch sẽ phối hợp với các cơ quan có liên quan đến nội dung đồ án quy hoạch để lấy ý kiến góp ý về chuyên ngành trước 15 ngày làm việc, để có thời gian nghiên cứu trước.

Trong công tác quản lý, tổ chức bộ máy, Sở Quy hoạch - Kiến trúc phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức bồi dưỡng nâng cao về trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý quy hoạch đô thị trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt và quy hoạch đô thị. Sở Quy hoạch - Kiến trúc có trách nhiệm phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan, UBND quận - huyện trong công tác xây dựng, củng cố tổ chức bộ máy tại cơ sở đảm bảo thực hiện hiệu quả nhiệm vụ được giao.

Trong công tác phổ biến, góp ý, soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị, Sở Kiến trúc - Quy hoạch có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các Sở, ban, ngành có liên quan, UBND quận - huyện trong công tác triển khai các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến lĩnh vực quy hoạch đô thị; dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và báo cáo đề xuất, trình UBND thành phố ban hành; rà soát các văn bản quy phạm pháp luật không còn phù hợp để đề xuất, kiến nghị cơ quan ban hành điều chỉnh hoặc bãi bỏ, tham gia ý kiến bằng văn bản đối với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan do Bộ Xây dựng, các Sở, ban, ngành, UBND quận - huyện chủ trì soạn thảo trước khi trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

**(Xem toàn văn tại
www.hochiminhcity.gov.vn)**

Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND của UBND thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt đề cương nhiệm vụ quy hoạch và định mức chi phí lập, thẩm định, công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu trên địa bàn thành phố

Ngày 24/9/2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND ban hành Quy định về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt đề cương nhiệm vụ quy hoạch và định mức chi phí lập, thẩm định, công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu trên địa bàn thành phố.

Theo Quy định này, định mức chi phí là mức chi phí cần thiết tối đa để thực hiện toàn bộ nội dung các công việc lập, thẩm định, phê duyệt và công bố dự án quy hoạch. Định mức chi phí tại Quy định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định, chi phí để thực hiện các công việc khảo sát thăm dò và đo vẽ (hoặc mua) bản đồ (địa hình, địa chất, hành chính và các loại bản đồ khác) khu vực quy hoạch, chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược. Căn cứ theo yêu cầu nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt, trường hợp cần thiết phải có các chi phí trên thì đơn vị được giao lập dự toán bổ sung dự toán chi tiết theo nhiệm vụ quy hoạch trên cơ sở áp dụng các định mức chi phí có liên quan do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, trình UBND thành phố quyết định theo hướng dẫn tại Phụ lục X của Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09/02/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xác định định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu. Trường

hợp chi phí thuê tư vấn nước ngoài lập các dự án quy hoạch bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước vượt quá định mức tại Quy định này phải được sự đồng ý của UBND thành phố quyết định theo quy định hiện hành.

Đối với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố: Hội đồng thẩm định thẩm định đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí của dự án quy hoạch. Số lượng thành viên, cơ cấu, thành phần của Hội đồng thẩm định do Chủ tịch UBND thành phố quyết định nhưng phải có ít nhất 2 thành viên là chuyên gia am hiểu về lĩnh vực liên quan đến quy hoạch. Đối với quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của 5 huyện: Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí của dự án quy hoạch trên cơ sở lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan có liên quan và tổng hợp ý kiến thẩm định. Báo cáo kết quả thẩm định đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí được lập bằng văn bản bao gồm một số nội dung chủ yếu sau: Các căn cứ pháp lý, sự cần thiết và vai trò của dự án quy hoạch; sự phù hợp về nội dung của đề cương, nhiệm vụ quy hoạch, dự toán kinh phí và nguồn vốn lập quy hoạch; kết luận của Hội đồng thẩm định hoặc của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Các Sở, ngành, UBND của 5 huyện trình hồ sơ đề nghị phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí đối với dự án quy

hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Hồ sơ đề nghị phê duyệt bao gồm: Tờ trình của các Sở, ngành, UBND của 5 huyện; báo cáo kết quả thẩm định đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí của Hội đồng thẩm định hoặc của Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 của Quy định này; dự thảo Quyết định phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí theo mẫu quy định tại Phụ lục I Quy định này. Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí đối với các dự án quy hoạch do các Sở, ngành, UBND của 5 huyện lập.

Sở Tài chính chịu trách nhiệm bố trí vốn cho các dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu trên cơ sở Đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí được Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt.

Theo Quy định này, định mức chi phí tối đa của dự án lập mới quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố được xác định cụ thể như sau:

$$G_{QH \text{ tp.HCM}} = G_{chuẩn} \times H_1 \times H_2 \times H_3 \times K \\ = 850 \times 1 \times 4,5 \times 1,08 \times K$$

Trong đó, $G_{QH \text{ tp.HCM}}$ là tổng mức chi phí tối đa cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh (đơn vị triệu đồng); $G_{chuẩn}$ (=850 triệu đồng) là mức chi phí cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; H_1 (=1) là hệ số cấp độ địa bàn của thành phố Hồ Chí Minh; H_2 (=4,5) là hệ số điều kiện làm việc và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh; H_3 (=1,08) là hệ số quy mô diện tích tự nhiên của thành phố Hồ Chí Minh; K là hệ số điều chỉnh lương tối thiểu và mặt bằng giá tiêu dùng (= $K_1 + K_2$, $K_1 = 0,3 \times$ chỉ số giá tiêu dùng được Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm

tính toán; $K_2 = 0,7 \times$ hệ số điều chỉnh lương tối thiểu. Hệ số điều chỉnh lương tối thiểu được xác định bằng mức lương tối thiểu khi Nhà nước thay đổi tại thời điểm tính toán chia cho 830.000 đồng/tháng).

Định mức chi phí tối đa của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện không quá 40% định mức chi phí tối đa của dự án lập mới quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh. Dự toán cho dự án quy hoạch tại thời điểm cụ thể sẽ được điều chỉnh theo hệ số K . Định mức cho các khoản mục chi phí của dự án quy hoạch của huyện theo quy định tại Phụ lục VI của Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT. Định mức chi phí tối đa cho các dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu áp dụng công thức tính tại Điều 7 và các phụ lục I, II, III, VII, XI của Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT, tổng mức chi phí tối đa cho các dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu được tính như sau:

$$G_{QHN} = G_{chuẩn} \times H_1 \times H_2 \times H_3 \times Q_n \times K$$

Trong đó, G_{QHN} là tổng mức chi phí cho dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu (đơn vị triệu đồng); $G_{chuẩn}$ và các hệ số H_1, H_2, H_3, K được áp dụng như định mức chi phí tối đa của dự án lập mới quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh; Q_n là hệ số khác biệt giữa quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu được xác định theo Phụ lục III đính kèm.

Định mức chi phí cho các dự án quy hoạch phát triển một ngành, lĩnh vực là thành phần của một ngành, lĩnh vực chủ yếu không quá 50% định mức được quy định cho ngành, lĩnh vực chủ yếu đó.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

(Xem toàn văn tại
www.hochiminhcity.gov.vn)

**Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND của UBND
tỉnh Cà Mau ban hành Quy chế Quy định trình tự
phối hợp, thẩm quyền và trách nhiệm trong việc
xác định giá đất đối với trường hợp cho thuê đất,
giao đất có thu tiền sử dụng đất
trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

Ngày 27/9/2013, UBND tỉnh Cà Mau đã có Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND ban hành Quy chế Quy định trình tự phối hợp, thẩm quyền và trách nhiệm trong việc xác định giá đất đối với trường hợp cho thuê đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Theo Quy chế này, trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp chặt chẽ, thống nhất nhằm đảm bảo việc giám sát các nguồn thu từ đất đúng thời gian, trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, hạn chế phát sinh khiếu nại, giảm thiểu tổn động. Việc phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, tổ chức và các quy định của pháp luật có liên quan, không làm ảnh hưởng đến hoạt động riêng của từng cơ quan, tổ chức, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Phối hợp kiểm tra, giám sát, trao đổi thông tin kịp thời để phòng ngừa, ngăn chặn và đấu tranh với các vi phạm phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện. Tùy theo tính chất và nội dung của công tác quản lý nhà nước, có thể áp dụng một trong các phương thức phối hợp sau: Lấy ý kiến bằng văn bản; tổ chức họp lấy ý kiến; tổ chức đoàn khảo sát, điều tra (nếu xét thấy cần thiết), ứng dụng công nghệ thông tin để cung cấp thông tin.

Về trình tự, các bước thực hiện quy trình phối hợp xác định giá đất bao gồm: Nhận phiếu chuyển thông tin địa chính từ Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời gian 2 ngày (tính theo ngày làm việc), Sở Tài chính thực hiện kiểm tra,

rà soát hồ sơ thông tin địa chính; trong thời gian 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận phiếu chuyển thông tin địa chính đủ điều kiện xác định giá, Sở Tài chính tổ chức khảo sát, thu thập thông tin về giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại khu vực thửa đất cần xác định giá trong thời gian 2 ngày và phân tích, xử lý thông tin từ các phiếu điều tra, thu thập thông tin trong thời gian 2 ngày, lập phương án xác định giá 5 ngày, phối hợp các cơ quan chức năng tổ chức thẩm định giá trong thời gian 4 ngày; nhận được kết quả phê duyệt đơn giá đất của UBND tỉnh, trong thời gian 2 ngày Sở Tài chính ban hành quyết định đơn giá cho thuê đất, thu tiền sử dụng đất và chuyển quyết định đến Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện bước tiếp theo; nhận được quyết định giá đất cho thuê đất, thu tiền sử dụng đất trong thời gian 2 ngày, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất hoàn tất hồ sơ thông tin địa chính chuyển đến Cục Thuế để triển khai thực hiện nghĩa vụ tài chính; nhận được hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính trong thời gian 3 ngày, Cục Thuế lập thủ tục thu tiền cho thuê đất, thu tiền sử dụng đất và gửi Thông báo cho tổ chức sử dụng đất được biết để thực hiện.

Căn cứ kết quả khảo sát tại khu vực thực địa của thửa đất xác định giá, căn cứ quy định tại Thông tư 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định

123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP. Các phương pháp xác định giá đất bao gồm: Phương pháp so sánh trực tiếp, phương pháp thu nhập, phương pháp chiết trừ và phương pháp thặng dư.

Nguyên tắc khảo sát trực tiếp, thu thập thông tin về giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thành công tại thị trường khu vực và khu vực giáp ranh nơi thửa đất cần xác định. Đối tượng khảo sát giá là những thửa đất đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất thành công tại khu vực, khu vực giáp ranh của thửa đất cần xác định giá trong thời gian không quá 6 tháng, có đặc điểm tương đồng, có thể so sánh được với thửa đất, khu đất cần xác định giá. Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin, cán bộ khảo sát phải đối chiếu giữa hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất với hiện trạng sử dụng đất. Trường hợp trong thời gian 6 tháng tại khu vực thửa đất thẩm định không có giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất thành công, cán bộ khảo sát mở rộng thời gian thu nhập thông tin trên 6 tháng tại khu vực hoặc mở rộng phạm vi khảo sát tại các khu vực giáp ranh có đặc điểm tương đồng có thể so sánh được với thửa đất, khu đất cần xác định giá, báo cáo Giám đốc Sở Tài chính để có chỉ đạo cụ thể trước khi lập phương án xác định giá.

Theo Quy chế này, không thu thập thông tin đối với trường hợp sau: Người chuyển nhượng

hoặc nhận chuyển nhượng không có quyền sử dụng đất hoặc không đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đã được chuyển nhượng; bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng là những người thuộc hàng thừa kế theo quy định của Bộ Luật Dân sự; quyền sử dụng đất là tài sản bị bán phát mãi, bán đấu giá để thi hành án hoặc để thu hồi nợ; quyền sử dụng đất do các chủ sử dụng đất có đồng quyền sử dụng đất chuyển nhượng cho nhau; các thông tin giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất có mức giá chênh lệch giá từ 10% trở lên so với mức giá phổ biến trên thị trường của các thửa đất có đặc điểm tương tự trong khu vực. Đối với trường hợp thửa đất được chuyển nhượng mà có tài sản gắn liền với đất thì áp dụng phương pháp chiết trừ để tách riêng giá trị quyền sử dụng đất.

Quy chế này quy định: Tùy theo loại tài sản gắn liền với thửa đất cần thẩm định, Sở Tài chính là cơ quan chủ trì có văn bản mời các cơ quan chuyên môn cùng tham gia xác định giá trị tài sản, nhằm loại ra khỏi giá trị đất cần thẩm định giá. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn cử cán bộ am hiểu về loại tài sản cần xác định giá, để giúp cơ quan chủ trì xác định giá trị đất cần thẩm định.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

(Xem toàn văn tại www.camau.gov.vn)

Nghiệm thu 03 Dự thảo Tiêu chuẩn Việt Nam

Ngày 22/10/2013, tại Bộ Xây dựng, Hội đồng KHKT chuyên ngành Bộ Xây dựng đã họp nghiệm thu 03 Dự thảo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN ...2013 “Thiết bị đóng cọc - Yêu cầu an toàn”; TCVN ...2013 “Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 1: Yêu cầu chung”; TCVN ...2013 “Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 5: Yêu cầu đối với máy đào thủy lực” do Công ty CP Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng CONICO chủ trì. Ông Trần Hữu Hà - Phó Vụ trưởng Vụ KHCN & Môi trường, Bộ Xây dựng làm Chủ tịch Hội đồng.

Trình bày tóm tắt sự cần thiết, nội dung và cơ sở biên soạn TCVN ...2013 “Thiết bị đóng cọc - Yêu cầu an toàn”, chủ nhiệm đề tài - TS. Nguyễn Hoài Nam cho biết: Thiết bị đóng cọc là một trong những loại máy thi công có rất sớm, đóng vai trò quan trọng trong thi công xây dựng nền móng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi... trong mọi điều kiện trên cạn, dưới nước và trong lòng đất. Đây là những thiết bị rất đa dạng về kiểu dáng, kích thước, nguyên lý vận hành. Nhiều loại máy đóng cọc có kích thước lớn, vận hành phức tạp, đắt tiền, đồng thời khi hoạt động tiêu tốn nhiều năng lượng, gây rung động và tiếng ồn. Do đó, khi sử dụng loại thiết bị này cần tuân thủ nghiêm các yêu cầu về an toàn trong tất cả các khâu từ lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng sửa chữa đến tháo dỡ, vận chuyển. Tại Việt Nam, cho tới nay mới chỉ có các tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu đóng và ép cọc, một phần nhỏ trong đó đề cập tới vấn đề an toàn đối với thiết bị đóng cọc. Trước tình hình đó, việc xây dựng tiêu chuẩn mới của Việt Nam về vấn đề liên quan là rất cần thiết, nhằm đảm bảo an toàn cho máy và người, cải thiện điều kiện làm việc, góp phần bảo vệ môi trường. Dựa trên tài liệu chính là tiêu chuẩn châu Âu BS EN 996:1995+A3:2009 “Thiết bị đóng cọc - Yêu cầu an toàn”, kết hợp với các phương pháp



TS. Trần Hữu Hà chủ trì cuộc họp của Hội đồng nghiệm thu

nghiên cứu, điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện Việt Nam, nhóm biên soạn đã chuyển dịch và xây dựng TCVN ...2013 “Thiết bị đóng cọc - Yêu cầu an toàn” với 6 điều, 7 phụ lục, và đầy đủ các tài liệu viện dẫn. Theo TS. Nam, do tiêu chuẩn gốc sử dụng một số lượng lớn tiêu chuẩn viện dẫn (40), trong khi hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam chưa đầy đủ để chuyển đổi tương đương những tham chiếu của tiêu chuẩn gốc tới tiêu chuẩn viện dẫn, nên nhóm biên soạn đã giữ nguyên các tham chiếu của tiêu chuẩn gốc, đồng thời đưa ra danh mục các tiêu chuẩn Việt Nam tương đương hoặc có liên quan trong các phụ lục, tạo thuận lợi cho người sử dụng.

Báo cáo với Hội đồng về sự cần thiết, nội dung, cơ sở biên soạn TCVN ...2013 “Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 1: Yêu cầu chung” và TCVN ...2013 “Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 5: Yêu cầu đối với máy đào thủy lực”, thay mặt nhóm biên soạn, TS. Đỗ Kiên cho biết: Máy đào thủy lực là thiết bị đào đất được sử dụng phổ biến, đóng vai trò rất quan trọng trong ngành xây dựng cơ bản. Do yêu cầu về an toàn đối với loại thiết bị này có tầm quan trọng đặc biệt, nhiều nước trên thế giới như Anh, Úc, Đức, Mỹ... đã xây dựng các bộ tiêu chuẩn quốc gia về yêu cầu an toàn đối với máy đào thủy lực. Còn máy đào và chuyển đất là thiết bị thi công chủ lực trong xây dựng

nói riêng và kỹ thuật nói chung. Các loại máy xây dựng nói trên đều có giá thành cao, kích thước lớn, điều khiển phức tạp và có yêu cầu rất cao về tính an toàn trong quá trình thiết kế, chế tạo và sử dụng. Hiện nay, trong hệ thống TCVN chưa có tiêu chuẩn nào đề cập tới yêu cầu an toàn đối với các loại máy này. Do vậy, xây dựng tiêu chuẩn riêng của Việt Nam về các loại máy xây dựng này là việc cần thiết, để có thể khai thác một cách hiệu quả chức năng, công dụng, nâng cao chất lượng sử dụng thiết bị, đồng thời đảm bảo yêu cầu đồng bộ quốc tế và trong khu vực. Trên cơ sở các tiêu chuẩn châu Âu BS EN 474-1:2008+1:2009 “Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 1: Yêu cầu chung”, BS EN 474-5:2008+1:2009 “Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 5: Yêu cầu đối với máy đào thủy lực”, nhóm tác giả đã xây dựng 02 tiêu chuẩn tương ứng gồm đầy đủ các nội dung của một tiêu chuẩn quy phạm: Phạm vi áp dụng, tài liệu viện dẫn, thuật ngữ định nghĩa, các yêu cầu và

(hoặc) biện pháp an toàn, thông tin sử dụng...

Các ủy viên phản biện và thành viên Hội đồng đều đánh giá rất cao nỗ lực của các nhóm biên soạn trong quá trình xây dựng 03 tiêu chuẩn nêu trên. Bên cạnh đó, Hội đồng cũng đóng góp nhiều ý kiến xác đáng về câu chữ, thuật ngữ, cách chuyển dịch và bố cục cho đúng với tiêu chuẩn của Việt Nam.

Kết luận cuộc họp, chủ tịch Hội đồng - TS. Trần Hữu Hà lưu ý các nhóm tác giả nhanh chóng chỉnh sửa 03 dự thảo tiêu chuẩn theo ý kiến của Hội đồng, sửa tên tiêu chuẩn đầu tiên thành “Thiết bị thi công cọc đóng - Yêu cầu an toàn”, hoàn chỉnh các dự thảo trong tháng 12/2013 để Bộ Xây dựng có cơ sở đề nghị Bộ Khoa học & Công nghệ sớm ban hành.

Ba dự thảo tiêu chuẩn đều được Hội đồng nhất trí thông qua với kết quả xếp loại Khá.

Lệ Minh

Biện pháp hoàn thiện chiếu sáng tự nhiên bên trên và kết hợp chiếu sáng các công trình công cộng

Trong các công trình có các tầng kỹ thuật, để đáp ứng các tiêu chuẩn chiếu sáng tự nhiên cần tăng chiều cao cửa sổ, và chiều cao của chính các gian phòng. Tuy nhiên, kết hợp chiếu sáng giữa các phòng mới là giải pháp hữu hiệu, bảo đảm diện tích được chiếu sáng tự nhiên theo yêu cầu. Việc chiếu sáng tự nhiên sẽ được bổ sung thêm bằng chiếu sáng nhân tạo ban ngày, mà độ sáng, sự linh hoạt, tia sáng... có thể phù hợp với các tính chất chiếu sáng tự nhiên.

Một dạng chiếu sáng kết hợp khác là điều hòa ánh sáng tạo sự chiếu sáng liên tục các bề mặt và diện tích cần thiết, không phụ thuộc vào độ dao động của ánh sáng bên ngoài.

Sử dụng hệ thống chiếu sáng nhân tạo trong các buổi tối có bổ sung chiếu sáng tự nhiên sẽ khó đạt hiệu quả cao, nếu việc chiếu sáng nhân tạo và chiếu sáng tự nhiên không

được kết hợp một cách hài hòa và đồng bộ.

Bổ sung cho chiếu sáng tự nhiên bằng một lượng ánh sáng nhân tạo chỉ có thể thực hiện từ các nguồn sáng đặc biệt về mức độ chiếu sáng, mức tỏa sáng, độ sáng và diện tích bề mặt được chiếu sáng. Tất cả những điều trên chỉ đạt được khi các nguồn chiếu sáng tự nhiên và chiếu sáng nhân tạo, cũng như các biện pháp điều chỉnh, điều hòa được kết hợp thành một tổ hợp chiếu sáng thống nhất.

Các giếng trời dạng hầm, giếng trời đỉnh và ống dẫn sáng (tiêu chuẩn CP 23-102-2003 “Chiếu sáng tự nhiên các nhà ở và công trình công cộng”) chính là nguồn ánh sáng tự nhiên trong hệ thống chiếu sáng trên cao đối với các công trình công cộng quy mô lớn. Giếng trời đỉnh thường được ứng dụng trong những công trình một tầng có độ sâu mái không quá lớn. Bài

báo này đề cập tới các công trình một tầng có tầng kỹ thuật cao, với các yêu cầu kỹ thuật cao đối với khu vực tiểu khí hậu bên trong - gồm cả việc chiếu sáng - và các công trình cao tầng quy mô lớn.

Nếu chỉ áp dụng chiếu sáng bên, các nhà thiết kế sẽ không thể bảo đảm ánh sáng tự nhiên cho các gian phòng diện tích lớn. Đối với các gian phòng lớn, cần kết hợp cả chiếu sáng trên, tức là các cửa trời dạng hầm, các tổ hợp kết hợp cửa trời đỉnh và khoang lấy ánh sáng. Để tăng cường độ ánh sáng lên bề mặt các bức tường, tường có thể được sơn phủ bằng các vật liệu có hệ số phản xạ cao. Trong thực tiễn xây dựng của Nga và nhiều nước khác trên thế giới, giếng trời dạng hầm rất quan trọng.

Khi thiết kế Cung Xô viết đầu thập kỷ 40 thế kỷ XX, thử nghiệm chiếu sáng tự nhiên một trong các gian phòng của Cung thông qua một khoang lấy ánh sáng lớn đã được kiểm chứng với mô hình của gian phòng. Biện pháp khoang lấy ánh sáng còn được ứng dụng trong nhiều công trình trong và ngoài nước thời kỳ đó.

Việc chiếu sáng tự nhiên trên cao phòng vé ga đường sắt Moskva tại Saint Peterburg được thực hiện nhờ các giếng trời dạng hầm hình chóp cụt có đường kính cửa bên trên 1,2 m và cửa ra 1,7 m. Độ sâu cửa trời 1,25 m. Bề mặt bên trong giếng trời được sơn phản quang và có hệ số phản xạ 0,6. Phòng vé cao 7,1 m; rộng 7 m và dài hơn 30 m được thiết kế với các vật liệu có tông màu sáng, và hệ số phản xạ trung bình 0,5. Trên mái có 113 giếng trời dạng hầm được thiết kế. Khoảng cách giữa các trục của các giếng cạnh nhau là 3m; còn giữa các trục là 2,21 m; phần diện tích các giếng trời tương đương 17% diện tích mái nhà.

Việc chiếu sáng nhân tạo phòng vé được thực hiện nhờ các bóng huỳnh quang công suất 20w được lắp đặt theo chu vi các khoang lấy ánh sáng. Mỗi khoang có 32 bóng đèn.

Phòng đọc thư viện Viện Hàn lâm khoa học tại Moskva đã ứng dụng các giếng trời dạng

hầm có hình chóp cụt, với đường kính cửa vào 1,8 m và cửa ra 2,05 m. Độ sâu khoang lấy ánh sáng 3,8 m. Trong mái thư viện, 138 giếng trời được thiết kế. Các khoang lấy ánh sáng được làm từ các tấm thép có bề dày 1,5 mm và được quét sơn trắng (hệ số phản xạ 0,7).

Phòng đọc Thư viện Y học trung tâm quốc gia có độ cao 3,5 m; quy mô theo thiết kế 54 x 54 m. Khu vực cầu thang bộ 16 x 16 m nằm chính giữa gian. Việc chiếu sáng tự nhiên gian phòng được thực hiện thông qua các giếng trời đỉnh có độ sâu 3 m.

Cấu hình một khoang lấy ánh sáng thông thường là một hình trụ bên dưới với chóp cụt phía trên. Phần bên trên của ống trụ có chiều cao 1,8 m; đường kính 1,5 m. Phần bên dưới có chiều cao 1,2 m; đường kính cửa ra 2,7 m. Để chiếu sáng toàn bộ gian phòng, người ta đã thiết kế 127 giếng trời đạt hệ số chiếu sáng tự nhiên 2%.

Khi tính toán hệ số chiếu sáng tự nhiên của phòng đọc là 4%, phòng chưa có đủ ánh sáng tự nhiên để phục vụ bạn đọc, do vậy cần áp dụng các biện pháp kết hợp chiếu sáng. Để bổ trợ cho việc chiếu sáng tự nhiên trong thời gian ban ngày, cũng như chiếu sáng các khoang giếng trời vào buổi tối, trong các giếng có bố trí các bóng huỳnh quang (10 bóng đèn trong mỗi cửa). Ban ngày, một phần các bóng đèn sẽ bổ sung cho ánh sáng tự nhiên. Buổi tối, toàn bộ hệ thống chiếu sáng nhân tạo sẽ được khởi động.

Phương án chiếu sáng cho tổ hợp thể thao Olympic tại Moskva cũng rất độc đáo, với việc ứng dụng giếng trời dạng hầm có độ sâu lớn. Do các hoạt động của con người trong tổ hợp thường xuyên diễn ra tại những gian phòng thiếu ánh sáng tự nhiên, theo trục dọc của toàn bộ công trình, một cầu thang chính đã được thiết kế, kết nối sảnh chính với các gian phòng trên tất cả các tầng, với điểm kết thúc là một khu vườn mùa đông làm chỗ nghỉ ngơi cho mọi người trên tầng 5. Cầu thang chính được chiếu sáng tự nhiên thông qua giếng trời đỉnh. Các

vách của khoang lấy ánh sáng sơn trắng đục. Độ sâu các khoang thay đổi khác nhau. Để chiếu sáng diện tích cầu thang trên các tầng 4 và 5, các khoang được thiết kế có độ sâu 10 m; tầng 3 - 15 m; tầng 2 - 20 m. Kích thước khoang theo thiết kế là 4 x 6 m.

Buổi tối, cầu thang chính cũng được chiếu sáng thông qua chính các khoang, trong đó lắp đặt các ống dẫn sáng 3 rãnh có đường kính 600 mm theo phương thẳng đứng, với các bóng đèn công suất lớn. Nhờ có 3 rãnh trên các ống dẫn sáng, việc phản quang tăng lên nhiều lần, độ chói sáng của các vách trong khoang buổi tối gần bằng ban ngày.

Bảo tàng New York (Mỹ) được chiếu sáng tự nhiên bằng các giếng trời hình vuông. Kích thước cửa vào của các giếng theo thiết kế là 1 x 1 m. Khoang lấy sáng có dạng kim tự tháp cụt với chiều cao 1,5 m. Lỗ thông của giếng được che phía ngoài bằng các vòm nhựa dẻo trong suốt, các cửa ra của giếng được che bằng những tấm lưới xếp lớn.

Trong gian trưng bày của Bảo tàng nghệ thuật tại Paris, việc chiếu sáng tự nhiên được thực hiện thông qua giếng trời hình chóp cụt, với đường kính cửa vào 0,8 m. Từ bên ngoài, các giếng trời này được che bằng các vòm kính hữu cơ. Chiều cao khoang lấy ánh sáng là 1,7 m. Vách khoang sơn trắng. Nhìn từ phía dưới lên, hệ thống này được lắp đặt dưới dạng trần lắp áo nước. Tỷ lệ hình học theo tính toán của các lỗ thông sáng sẽ bảo vệ gian phòng khỏi bức xạ mặt trời.

Nhược điểm chung của các hệ thống chiếu sáng nêu trên là hệ số sử dụng ánh sáng tự nhiên trong các gian phòng tương đối thấp, do cường độ ánh sáng của các giếng trời với việc gia công các khoang lấy sáng bằng các vật liệu có độ phản xạ khuếch tán chưa đủ.

Hiện nay, tại các nước châu Âu, Mỹ và Nhật Bản, các ống dẫn sáng rỗng phục vụ chiếu sáng tự nhiên cho các căn phòng kích thước lớn

rất phổ biến, vì chúng có ưu điểm tiết kiệm năng lượng. Bên cạnh đó, sự xuất hiện của các nguyên vật liệu gia công mới có hệ số phản xạ cao trên thị trường cũng là một lý do để các ống dẫn sáng trở nên phổ biến.

Ống dẫn sáng rỗng gồm bộ phận định hướng ánh sáng (khoang dẫn sáng), ở đầu phía ngoài gắn các thiết bị thu sáng tự nhiên, còn đầu bên trong của ống gắn thiết bị phân bố ánh sáng trong phòng. Thiết bị thu sáng có thể được bố trí hoặc trên mái nhà, hoặc trên mặt tiền của tòa nhà. Có 2 loại thiết bị để thu gom các luồng sáng ngoài trời.

Loại 1: Có thể là các vòm thông thường bằng kính hữu cơ che các lỗ thông của ống; hoặc một thiết bị được lắp đặt lên cửa vào của khoang lấy sáng cho phép phân bố các tia sáng gần với phương nằm ngang, và hướng các tia sáng này tại các góc gần với góc theo phương thẳng đứng nhằm giảm sự phản chiếu trong khoang lấy sáng.

Loại 2: Là hệ thống nhật năng với đường truyền cơ học để quan sát sự di chuyển của mặt trời. Hệ thống nhật năng quan sát mặt trời, thu ánh sáng mặt trời vào ống tụ sáng và truyền ánh sáng vào khoang lấy sáng. Việc điều khiển ống tụ sáng được thực hiện nhờ các bộ cảm biến và máy tính. Một gương khác của hệ thống nhật năng hướng tia sáng được tích tụ vào khoang lấy sáng, vào góc gần với góc thẳng đứng, nhờ đó gia tăng hệ số truyền ánh sáng tự nhiên vào phòng. Vận hành hệ thống nhật năng đòi hỏi chi phí khá cao.

Thiết bị loại 1 rất phổ biến trong chiếu sáng sinh hoạt, do chi phí thấp so với ứng dụng hệ thống nhật năng, cho phép gia tăng cường độ ánh sáng của các ống dẫn sáng tới 2 lần trong điều kiện thời tiết tốt, nhiều nắng. Tuy nhiên, khi trời âm u, các thiết bị này sẽ làm giảm cường độ ánh sáng của các cửa trời.

Ánh sáng tự nhiên từ ngoài trời truyền vào phòng nhờ các khoang lấy sáng của giếng trời.

Theo nguyên tắc, khoang lấy sáng có dạng hình trụ. Cường độ ánh sáng của các khoang tùy thuộc vào vật liệu gia công bên trong. Hiện nay, trong các khoang lấy sáng của các giếng trời, vật liệu gia công phản xạ có định hướng luồng ánh sáng được ứng dụng rộng rãi.

Hệ số tác động có ích (hệ số truyền sáng) của thiết bị điều hòa ánh sáng cơ bản tùy thuộc vào tính chất phản quang của vật liệu gia công trong khoang lấy sáng (thông thường, người ta hay sử dụng lá nhôm kỹ thuật. Hệ số phản quang có định hướng của lá nhôm phụ thuộc vào độ dày của nó trong quá trình cán (thường là 70 - 85%).

Các nghiên cứu khoa học trong thời gian gần đây đã cho ra đời một loại vật liệu phản quang mới, với hệ số phản xạ đạt xấp xỉ 99%. Loại vật liệu này được ứng dụng trong thiết bị điều hòa ánh sáng giúp gia tăng đáng kể khoảng cách, qua đó việc truyền ánh sáng có lợi rõ rệt về mặt kinh tế.

Hệ số truyền sáng của thiết bị điều hòa cũng phụ thuộc vào tỷ lệ (giữa độ dài và đường kính) của khoang lấy sáng. Đường dẫn càng dài, sự phản xạ càng lớn, và hệ số tác động có ích của thiết bị điều hòa càng nhỏ. Việc truyền ánh sáng theo khoang lấy sáng có thể làm thay đổi thành phần quang phổ của ánh sáng.

Tại cửa ra của khoang lấy sáng có bố trí thiết bị phân bố ánh sáng trong phòng. Thông thường, tại cửa vào các khoang lấy sáng, thiết bị khuếch tán có hình lăng trụ đường kính tương ứng với đường kính của khoang lấy sáng được lắp đặt.

Ngoài các thiết bị điều hòa ánh sáng được bố trí theo phương thẳng đứng trong khoang, trên thực tế thiết kế người ta thường ứng dụng hệ thống lấy ánh sáng theo phương nằm ngang. Khi đó, khoang lấy sáng được bố trí tại khu vực trần treo. Thiết bị thu gom được bố trí trên mặt tiền công trình, và được sử dụng kết hợp với cửa sổ dưới thấp.

Trên thực tế xây dựng của Nga, các ống dẫn sáng không phổ biến, mặc dù có nhiều ưu điểm nổi trội so với giếng trời đỉnh và giếng trời dạng hầm truyền thống.

Việc áp dụng ống dẫn sáng cho phép cải thiện cường độ ánh sáng nhờ ứng dụng các vật liệu gia công hiện đại để hướng ánh sáng; giảm diện tích của các yếu tố trong hệ thống ánh sáng tự nhiên nhằm đạt sự cân bằng với cửa trời đỉnh; giảm trọng lượng hệ thống chiếu sáng tự nhiên, (tức là giảm tải trọng đáng kể lên mái nhà); gia tăng độ sâu truyền sáng tự nhiên từ ngoài trời vào phòng, (độ dài ống dẫn sáng có thể đạt được bằng chiều cao của tầng kỹ thuật hoặc hơn); ứng dụng các nguồn ánh sáng nhân tạo hiện đại trong trường hợp sử dụng ống dẫn sáng với tính chất là thiết bị điều hòa ánh sáng; giảm chi phí khai thác cũng như các chi phí cơ bản khác cho việc chiếu sáng, cải thiện chất lượng nội thất căn phòng.

Sự chậm trễ trong việc ứng dụng các ống dẫn sáng tại Nga xuất phát từ việc thiếu phương pháp tính toán chiếu sáng tự nhiên với ống dẫn sáng. Ngoài ra, thiếu các nghiên cứu về mặt kỹ thuật hệ thống chiếu sáng tự nhiên của một gian phòng kèm ứng dụng các nghiên cứu đó, và thiếu các nghiên cứu thiết bị điều hòa ánh sáng như một thành phần của hệ thống chiếu sáng kết hợp cũng là một nguyên nhân nữa khiến ống dẫn sáng không thông dụng tại Nga. Do đó, hiện nay, tiến hành các nghiên cứu về mặt lý thuyết và thử nghiệm chiếu sáng kết hợp giữa ống dẫn sáng và thiết bị điều hòa ánh sáng có ứng dụng ống dẫn sáng trong các công trình công cộng là một việc vô cùng cần thiết.

V.Nhemtsov

*Nguồn: Tạp chí Xây dựng nhà ở Nga
tháng 6/2013*

ND: Lê Minh

Sử dụng các tấm bê tông đúc sẵn trong xây dựng nhanh ở bang Virginia, Mỹ

Nhằm hạn chế tới mức thấp nhất sự ngừng trệ giao thông và đảm bảo an toàn cho tuyến đường cao tốc phục vụ lâu dài, Cục Quản lý Giao thông bang Virginia đã áp dụng phương pháp xây dựng và sửa chữa nhanh các tuyến đường cao tốc. Phương pháp này sử dụng các tấm bê tông đúc sẵn thông thường (PCP) và dự ứng lực (PPCP) để thi công mặt cầu đường cao tốc đã được triển khai trong những năm vừa qua. Đối với các đường nhánh, người ta dùng các cấu kiện bê tông PCP dài 5 m, dày 222 mm để lát mặt đường, còn các đường trục chính sử dụng bê tông cốt thép PPCP kích thước 3.000 x 4.000 x 222 mm để lát mặt đường.

Thi công đường

Trước khi thi công đường, nhà thầu và chủ đầu tư là Cục quản lý Giao thông bang Virginia đã thống nhất phương pháp thi công để nhanh chóng giải quyết các tình huống gây ách tắc có thể xảy ra. Nhà thầu đã tiến hành thử nghiệm tại hiện trường các tấm bê tông PCP và PPCP và đã đánh giá chất lượng của cấu kiện trước khi đưa vào sử dụng.

Tất cả các phương tiện thi công đều hoàn hảo. Nhà thầu và chủ đầu tư đã hài lòng về tiến độ thi công và chất lượng các tấm PCP và PPCP.

Quy trình thi công gồm các bước sau đây:

- Phá dỡ mặt đường cũ;
- Chuẩn bị nền đường;
- Thi công mặt đường;
- Nghiệm thu.

Nền đường bê tông cốt thép PCP được rải lớp đá dăm N10, được san phẳng và đầm lèn

chặt. Đối với nền đường chính lát bằng các panen bê tông PPCP được chuẩn bị bằng lớp đá rầm N21A theo qui định của Cục quản lý Giao thông bang Virginia.

Yêu cầu về cường độ bê tông:

- Đối với bê tông panen PCP cường độ nén 28 ngày phải cao hơn 27,6 MPa.

- Cường độ nén 28 ngày của bê tông panen PPCP phải cao hơn 34,5 MPa.

Cường độ nén của bê tông sau thử nghiệm đều cao hơn yêu cầu thiết kế.

Bảng 1: Cấp phối và tính chất của bê tông

Thành phần (kg/m ³)	PCP	PPCP
Xi măng pooc-lăng, kg	307	357
Tro bay nhóm F, kg	-	89
Xi măng xỉ, kg	102	-
Cốt liệu lớn, kg	1085	981
Cốt liệu nhỏ, kg	719	762
Nước, kg	139	158
Tỉ lệ N/X	0,34	0,35
Lượng không khí trong bê tông theo thiết kế, %	5 - 7	4 - 8
Độ sụt bê tông thiết kế, mm	51 - 178	Tối đa 178

Đã tiến hành các thử nghiệm độ thấm clorua trên các mẫu bê tông PPCP, các mẫu bê tông đều đạt yêu cầu thiết kế đối với mặt cầu đường cao tốc.

M. Shabbir Hossain & H. Celik Ozyildirim

Nguồn: Concrete International Mỹ N2/2013

ND: Đinh Bá Lô

Phân tích biện pháp tiết kiệm sử dụng đất trong xây dựng đô thị và nông thôn

I. Vấn đề tồn tại trong sử dụng đất cho xây dựng đô thị và nông thôn

Từ khi tiến hành cải cách, mở cửa cho đến nay, nền kinh tế Trung Quốc luôn duy trì tốc độ

tăng trưởng khá cao, phương thức tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng giúp Trung Quốc phát triển nhanh công nghiệp hóa, đô thị hóa. Tuy nhiên, việc phát triển kinh tế dựa nhiều vào tiêu dùng tài nguyên đã khiến Trung Quốc phải trả giá rất lớn về môi trường như ô nhiễm môi trường, sinh thái bị phá hủy, lãng phí tài nguyên... Ngoài ra, những vấn đề về môi trường thường liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới việc sử dụng đất. Trong tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa của Trung Quốc, phương thức phát triển kinh tế bất hợp lý đã khiến cho việc sử dụng đất trong xây dựng đô thị và nông thôn tồn tại rất nhiều vấn đề, như phát triển mở rộng thành phố thiếu trật tự, chiếm dụng và khai thác quá mức tài nguyên đất canh tác... làm ảnh hưởng nghiêm trọng môi trường sinh thái và an ninh lương thực quốc gia, ảnh hưởng tới việc nâng cao mức sống của người dân và sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

II. Tính khả thi về tiết kiệm sử dụng đất trong xây dựng đô thị và nông thôn

1. Tiềm năng lớn về đất đai trong xây dựng đô thị và nông thôn tại Trung Quốc

Theo số liệu điều tra từ Bộ Tài nguyên đất đai Trung Quốc, hiện nay có gần 4 triệu mẫu đất bỏ hoang tại các thành phố và thị trấn của Trung Quốc, đồng thời tại các làng quê cũng có một lượng đất nhàn rỗi tương đối lớn. Đây đều là hệ quả của phương thức sử dụng đất đai bất hợp lý và việc mở rộng sử dụng đất đai quá mức trong xây dựng. Nếu như có thể lựa chọn các biện pháp thích hợp, tiềm năng tận dụng, khai thác những thửa đất nhàn rỗi nói trên là rất lớn.

2. Nhà nước coi trọng và khuyến khích tiết kiệm sử dụng đất xây dựng đô thị và nông thôn

Kế hoạch 5 năm lần thứ XI của Trung Quốc (2006 - 2010) đã nhấn mạnh việc tích cực thực hiện các chính sách cơ bản của quốc gia về tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường, xây dựng xã hội tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường. Quốc Vụ viện và Bộ Tài nguyên đất đai

Trung Quốc cũng đã ban hành rất nhiều văn bản quy định rõ cần tăng cường tiết kiệm và tận dụng thâm canh đất đai. Báo cáo tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XVI của Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng chỉ rõ con đường phát triển của Trung Quốc là đô thị hóa và công nghiệp hóa kiểu mới. Con đường công nghiệp hóa kiểu mới có nghĩa là phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, hiệu quả kinh tế tốt, hao phí tài nguyên thấp, ít ô nhiễm môi trường, phát huy đầy đủ ưu thế về nguồn nhân lực. Vì vậy, trong phương diện sử dụng đất, cần giảm thiểu lãng phí tài nguyên đất, nâng cao hiệu suất sử dụng đất để có thể thực hiện tiết kiệm và tận dụng thâm canh tài nguyên đất đai.

III. Biện pháp sử dụng tiết kiệm đất trong xây dựng đô thị và nông thôn

1. Khảo sát tình hình sử dụng đất xây dựng

Việc điều tra, khảo sát là tiền đề cho việc lựa chọn các biện pháp tiếp theo. Vì vậy, các cấp chính quyền cần tăng cường điều tra, khảo sát tình hình sử dụng đất, nắm vững hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn quản lý hành chính của mình. Ngoài ra, các cấp chính quyền cũng cần coi trọng việc theo dõi những biến động về sử dụng đất, dựa trên những số liệu thực tế để phân tích những thiếu sót và những vấn đề còn tồn tại trong việc sử dụng đất xây dựng, từ đó xác định rõ mấu chốt trong công tác hiện tại và sau này để tạo cơ sở vững chắc cho việc lựa chọn các biện pháp tiếp theo.

2. Kiên trì con đường đô thị hóa hợp lý, có trật tự

Mức độ sử dụng tiết kiệm đất xây dựng tại các thành phố của Trung Quốc cần phải cao hơn so với ở nông thôn do giá trị kinh tế trên mỗi đơn vị diện tích đất ở đô thị cao hơn rất nhiều so với nông thôn. Không thể phủ nhận việc đẩy mạnh đô thị hóa, thúc đẩy khu vực nông thôn chuyển hóa thành các thành phố và thị trấn là biện pháp chiến lược quan trọng để

sử dụng tiết kiệm tài nguyên đất, nhưng biện pháp này cần được xây dựng trên cơ sở quy hoạch đô thị hợp lý và có trật tự. Những năm gần đây, tình trạng đô thị hóa không hợp lý tại Trung Quốc khá phổ biến. Một diện tích lớn đất đai tại nông thôn bị trưng dụng để xây dựng đô thị, nhưng do quy hoạch bất hợp lý của đô thị đã gây lãng phí đất đai, tạo ra nhiều khu đất bỏ hoang. Vì vậy, cần nâng cao tỷ lệ sử dụng đất, trong quá trình thúc đẩy đô thị hóa cần có cái nhìn bao quát, dựa theo điều kiện thực tế của từng địa phương để đưa ra những chiến lược phát triển đô thị đúng đắn, quy hoạch đô thị hợp lý về lâu dài, sử dụng đất có trật tự, nâng cao hiệu suất thực tế trong sử dụng đất để đất đai tại nông thôn thực sự chuyển hóa thành đất sử dụng cho xây dựng đô thị.

3. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp tập trung

Những năm gần đây, công nghiệp của Trung Quốc đi theo xu hướng phát triển tập trung, có nghĩa là cố gắng tập trung nhiều lực lượng lao động, tài chính và kỹ thuật trên diện tích đất đai khá nhỏ, lấy sự tiêu hao tài nguyên nhỏ nhất để đổi lấy lợi ích kinh tế lớn nhất. Điều này vô hình chung đã đạt được mục đích của việc sử dụng tiết kiệm đất cho xây dựng, đồng thời đây cũng là sự thể hiện tập trung trong việc sử dụng thâm canh đất đai hiện nay. Vì vậy, đẩy mạnh tập trung hóa công nghiệp cũng đã trở thành một trong những con đường sử dụng tiết kiệm đất xây dựng tại đô thị và nông thôn. Ngoài ra, trong quá trình thúc đẩy tập trung hóa công nghiệp cần chú ý phát triển hài hòa các ngành công nghiệp nhằm tránh gây ra những

vấn đề tương đồng trong kết cấu công nghiệp, giảm bớt các hiện tượng sử dụng đất cho công nghiệp với hiệu quả thấp hoặc lãng phí.

4. Vận dụng đầy đủ các biện pháp thị trường

Thị trường luôn có tác dụng quan trọng trong việc điều tiết phát triển kinh tế. Đất đai là tài nguyên khá đặc biệt trong khi sự can thiệp của thị trường lại quá ít khiến cho tỷ lệ cung ứng đất cho thị trường quá nhỏ. Việc thiếu các chế tài đối với việc nắm giữ đất đai và các cơ chế kinh tế đối với việc sử dụng tiết kiệm đất nhằm tạo ra những lợi ích về kinh tế đã khiến cho đất đai chưa qua trình tự thị trường (như phân bổ và thỏa thuận chuyển nhượng) sẽ có hiệu quả sử dụng thấp, thậm chí có sự lãng phí. Ví dụ như việc một địa phương sử dụng một diện tích đất lớn cho cơ sở hạ tầng công cộng, cơ quan hành chính... nhưng hiệu suất sử dụng đất lại không cao. Vì vậy, đối với hiện tượng này, Chính phủ Trung Quốc cần nâng cao hơn nữa tỷ lệ thị trường hóa trong việc cung cấp đất, quy phạm trình tự chuyển nhượng đất xây dựng để có nhiều hơn nữa diện tích đất được lưu chuyển trên thị trường thông qua việc bán đấu giá, gọi thầu..., giúp đơn vị sử dụng đất có thể theo đuổi những lợi ích lớn nhất dưới tác động của cơ chế thị trường, chủ động lựa chọn các biện pháp liên quan, thực hiện tiết kiệm tối đa đất sử dụng cho xây dựng.

Chu Triệu Cơ

Nguồn: TC Xây dựng đô thị và nông thôn Trung Quốc, số 8/2013

ND: Kim Nhạn

Phát triển nguồn tài nguyên nước và xử lý nước thải ở Singapore

I. Tình hình nguồn tài nguyên nước

Singapore là quốc gia có địa hình bằng phẳng, vị trí cao nhất của Singapore là đồi Bukit Timah với độ cao so với mực nước biển là 165

m, nhiệt độ trung bình trong năm từ 24 - 27⁰C, có độ ẩm cao và mưa nhiều. Tuy lượng mưa hàng năm vào khoảng 2.400 mm, nhưng Singapore lại là quốc gia thiếu nguồn tài

nguyên nước. Nguyên nhân là do độ cao của Singapore so với mực nước biển thấp, diện tích lãnh thổ hẹp, hạ lưu ngắn, khả năng lưu trữ nguồn tài nguyên nước kém, nguồn tài nguyên nước tự nhiên hạn chế, cùng với mật độ dân số cao, trữ lượng nước bình quân đầu người chỉ vào khoảng 211 m³. Dân số hiện nay của Singapore vào khoảng hơn 4 triệu người, lượng nước cần sử dụng hàng ngày khoảng 1,36 triệu m³. Hiện tốc độ tăng trưởng dân số của Singapore là 1,9%, nên bằng cách nào để ngày càng có nhiều người dân được sử dụng nước sạch là một trong những vấn đề mà Chính phủ Singapore đang rất quan tâm.

Việc khủng hoảng nguồn nước ngọt đang là mối quan tâm của toàn cầu. Vốn là một quốc gia phải nhập khẩu nước sạch từ Malaysia, Singapore cũng nhận thức được rằng nguồn nước chính là chiến lược quan trọng mang lại lợi ích kinh tế, là vấn đề liên quan tới sự sống còn của quốc gia, nên phải phát triển và thực hiện các biện pháp quản lý cung cầu nguồn nước sạch và quy hoạch chiến lược quốc gia sao cho hiệu quả. Từ việc mua nước sạch từ nước láng giềng, lưu trữ nước mưa, khử muối và tái chế nguồn nước bằng công nghệ tiên tiến, từ các phương diện liên quan tới chất lượng nước, công tác quản lý, sự tham gia của các cấp, lợi ích chiến lược quốc gia, kiểu quả kinh tế... Singapore đều đạt được những thành công lớn. Sự phát triển đa dạng nguồn nước đã đưa Singapore từ một quốc gia thiếu nước, phải nhập khẩu nước, trở thành quốc gia tự sản xuất nước ngọt. Singapore là một trong số ít các quốc gia xem xét một cách toàn diện đến việc cấp nước, thông qua công tác quản lý tổng hợp đối với nguồn nước tái chế. Singapore đã xây dựng chiến lược phát triển đa dạng và độc đáo đối với nguồn tài nguyên nước. Nước sạch nhập khẩu từ Malaysia, nước mưa được lưu trữ, nước tái sinh và nước thu được sau quá trình khử mặn từ nước biển được xem là 4 hệ thống cấp nước lớn của Singapore, đảm bảo nguồn nước sạch

cho Singapore.

II. Xử lý nước thải đô thị

Công tác xử lý nước thải tại Singapore bắt đầu từ đầu thế kỷ XX. Năm 1910, Singapore đã xây dựng nhà máy xử lý nước thải đầu tiên. Đến năm 1960, nền kinh tế Singapore có dấu hiệu khởi sắc, Chính phủ Singapore không đi theo con đường xử lý nước thải mà các nước phương Tây vẫn áp dụng (là xử lý nước đã ô nhiễm), mà chọn cách để nền kinh tế và môi trường cùng phát triển hài hòa. Toàn bộ nước thải, thông qua hệ thống thoát nước, sẽ được tập trung và xử lý. Nhà máy xử lý nước thải sử dụng công nghệ bùn hoạt tính để tiến hành xử lý nước thải thứ cấp, sau đó xả ra biển hoặc chuyển đến nhà máy tái chế nước thải gần đó. Kỹ thuật màng phản ứng sinh học giúp nhà máy xử lý nước thải loại bỏ các khâu xử lý sơ bộ, thông khí, lắng... kết hợp với màng lọc xử lý trực tiếp, giúp quy trình xử lý nước thải đạt hiệu quả cao hơn, đồng thời tiết kiệm được thời gian, sức lực, chi phí, và diện tích đất để xây dựng nhà máy xử lý nước thải. Đồng thời môi trường xung quanh khu xử lý sẽ luôn được thông thoáng và không có mùi hôi. Năm 1960, Singapore xây dựng được thêm 2 nhà máy xử lý nước thải nữa. Năm 1972, tổng công suất xử lý nước thải đạt 190 nghìn m³/ngày. Cũng trong năm 1972, Chính phủ Singapore đã thành lập Bộ Tài nguyên nước & Môi trường, đến năm 1975 ban hành Luật Kiểm soát nước ô nhiễm và phát thải, đồng thời xây dựng nhà máy xử lý nước thải Khắc Lan Chi với công suất 150 nghìn m³/ngày. Năm 1979, tổng công suất xử lý nước thải đạt 360 nghìn m³/ngày. Chính phủ Singapore đã đầu tư 8,75 triệu USD vào dự án xử lý thứ cấp nước thải và thải ra biển với hệ thống đường ống dài 1,1 km, cách bề mặt nước biển khoảng 20 m. Từ năm 1975 - 1986, Chính phủ Singapore đã đầu tư 800 triệu USD vào công tác xử lý nước thải, năm 1986, công suất xử lý nước thải đạt 830 nghìn m³/ngày, năm 1989 công suất xử lý nước thải đạt 870

m³/ngày. Để tiết kiệm diện tích đất sử dụng và từng bước áp dụng những thiết bị xử lý nước thải tập trung, từ năm 1992, Chính phủ Singapore đã chi hơn 1 tỷ đô la Sing (SGD) để cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải đang có. Trải qua hơn 10 năm không ngừng cố gắng, Singapore đã xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước. Tổng độ dài của hệ thống thoát nước là hơn 3.000 km. Năm 1991, tỷ lệ đường ống nước thải bao phủ các khu vực đạt 96%, đến nay thì đã đạt 100%. Trước mắt, công suất xử lý nước thải tại Singapore đạt hơn 1 triệu m³/ngày, tỷ lệ xử lý đạt 100%. Một số lượng nước đã qua xử lý sơ bộ sau khi tiếp tục xử lý có thể sử dụng trong ngành công nghiệp, lượng bùn để lại sau quá trình xử lý có thể dùng để trồng cây.

Pháp luật Singapore đã quy định vành đai cách ly xung quanh khu vực xây dựng nhà máy xử lý nước thải trên mặt đất phải rộng 2 km, vành đai cách ly xung quanh khu vực xây dựng nhà máy xử lý nước thải dưới mặt đất cần phải rộng 200 m. Những năm gần đây, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, các khu đô thị đã không ngừng mở rộng ra bên ngoài, những nhà máy xử lý nước thải được xây dựng từ trước kia đã ngày càng gần hơn với thành phố và ngày càng có nhiều nhà ở mọc lên gần đó, giá bất động sản tại khu đất xây dựng nhà máy xử lý nước cũng ngày một tăng. Để tiết kiệm đất và mở rộng quy mô nhà máy xử lý nước thải, Chính phủ Singapore đã đề xuất, trong tương lai, sẽ sử dụng hệ thống đường hầm để thu gom và xử lý nước thải. Đại khái ý tưởng là: Từ hệ thống thoát nước hiện có, các đường ống nhánh sẽ thu gom nước thải, thông qua đường ống ngầm sẽ đưa nước thải đến hai nhà máy xử lý cuối cùng. Theo kế hoạch, nước thải sẽ được chuyển đến hai nhà máy xử lý cuối cùng ở phía Đông và phía Tây. Thay vì sử dụng nhiều nhà máy có quy mô nhỏ, chỉ cần dùng hai nhà máy xử lý nước thải với quy mô lớn này là có thể vận hành, mang lại hiệu quả cao và lợi ích kinh tế.

Đối với các nhà máy xử lý nước thải được xây dựng từ trước, sẽ từng bước loại bỏ dần, từ đó nâng cao giá trị bất động sản bao quanh khu vực nhà máy, bản thân khu đất, nơi xây dựng những nhà máy này cũng có thể đưa vào sử dụng với mục đích khác. Nhà máy xử lý nước thải mới sẽ phân làm 2 hệ thống công trình: Hệ thống 1 là liên kết với 4 nhà máy xử lý nước thải, hệ thống này đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. 4 nhà máy xử lý nước thải này thông qua đường hầm đưa nước thải đến nhà máy xử lý mới tại phía Đông, tại đây sẽ áp dụng công nghệ bùn hoạt tính, sau khi thực hiện xử lý thứ cấp có thể thải ra ngoài biển. Hệ thống thứ 2 sẽ liên kết với 2 nhà máy xử lý nước thải còn lại đã được xây dựng từ trước, nước thải sẽ được chuyển đến nhà máy xử lý phía Tây. Kế hoạch trong năm 2015 dự án này sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng. Hệ thống đường hầm sẽ được đổ bê tông với đường kính 3,5 - 6,5 m, chôn ở độ sâu 30 - 70 m, thiết kế có tuổi thọ là 100 năm, trong thời gian sử dụng không phải bảo trì.

III. Kiểm soát nước thải ngành công nghiệp

Năm 1976, Chính phủ Singapore đã ban hành Luật Xử lý nước thải công nghiệp, trong Luật có đề cập đến 2 phương pháp kiểm soát ô nhiễm từ nguồn nước thải công nghiệp. *Một là*, xây dựng tiêu chuẩn nước thải công nghiệp, sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn mới được xả ra môi trường; *hai là*, giám sát cửa xả, ngăn chặn ô nhiễm. Lắp đặt thiết bị giám sát tự động tại nơi xả nước thải, nếu nước thải ra vượt quá tiêu chuẩn, cửa cống sẽ tự động đóng lại, chỉ có nhân viên thuộc Bộ Môi trường mới có thể mở được. Nếu kiểm tra định kỳ phát hiện nước thải mà nhà máy thải ra có hàm lượng vật chất vượt quá tiêu chuẩn, đối với lần đầu vi phạm, có thể bị phạt tiền cao nhất là 50.000 SGD, đối với vi phạm lần 2 phạt 100.000 nghìn SGD, nghiêm trọng hơn sẽ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có trách nhiệm trong doanh nghiệp. Đồng thời, hàng năm Chính phủ Singapore đầu tư

nhiều vào việc lắp đặt thiết bị xử lý nước thải, xây dựng khu vực tự hoại, chuyển hóa phân, những vật chất dơ bẩn, xử lý nước thải thành phân bón, nhiên liệu và nước công nghiệp, biến phế thải thành sản phẩm quý giá, loại bỏ ô nhiễm.

IV. Sản xuất nước mới hay còn gọi là NEWater

Nước mới là loại nước sạch được tái chế từ nước đã qua sử dụng bằng các thiết bị công nghệ màng tiên tiến được gọi là NEWater, là một trong những nguồn cung cấp nước chủ chốt ở Singapore. Để có được loại nước mới này đòi hỏi phải thông qua khâu xử lý thứ cấp đối với nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt. Người Singapore đã dùng công nghệ tiên tiến màng thẩm thấu ngược và khử trùng bằng tia cực tím để làm sạch và sản xuất nước mới, nước mới đạt chất lượng nước cao, có thể thu hồi, là loại nước uống tinh khiết và an toàn.

Thông qua rất nhiều lần kiểm nghiệm khoa học, có thể thấy nước mới này đã vượt quá tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới về nước uống. Năm 1970, Singapore bắt đầu nghiên cứu khả năng tái sinh của nước thải, Chính phủ Singapore đã cho xây dựng nhà máy thực nghiệm tái chế nước thải đầu tiên, nhưng do hiệu quả kinh tế kém và liên quan tới các vấn đề về kỹ thuật, đến năm 1975 nhà máy này phải đóng cửa. Đến năm 1998, Singapore lại khôi phục nghiên cứu việc thu hồi nước thải. Nhà máy sản xuất nước mới được xây dựng tại khu vực hạ lưu, bắt đầu đi vào hoạt động thử nghiệm từ tháng 5/2000, mỗi ngày nhà máy sản xuất 10.000 m³ nước tái chế. Nhà máy sản xuất nước mới này có chất lượng nước đảm bảo, đồng thời phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định của Tổ chức Y tế Thế giới và Cục bảo vệ môi trường Hoa Kỳ. Đến năm 2003, Singapore đã đầu tư 11,6 triệu SGD để nâng cao quy mô thu hồi, tái chế và xử lý nước thải. Từ năm 2002 - 2004, lượng nước thải được xử lý hàng ngày từ 1,315 triệu m³ tăng lên là 1,369 m³. Trước mắt, 100% nước đã qua sử

dụng từ các hộ gia đình đều được đưa vào hệ thống đường ống nước thải, sau đó chuyển đến nhà máy tái chế nước, sau khâu xử lý thứ cấp, thông qua vi lọc, màng lọc thẩm thấu ngược và kỹ thuật xử lý bằng tia tử ngoại, nước thải sẽ trở thành nước mới. Hiện nay, tại Singapore có 3 nhà máy sản xuất nước mới là: Lý Đạt, Vật Lạc và Khắc Lan Tân. Hàng ngày 3 nhà máy sản xuất hơn 90 nghìn m³ nước. Gần đây, thông qua liên kết giữa doanh nghiệp tư nhân và nhà nước, nhà máy sản xuất nước mới lớn nhất Singapore đã được xây dựng tại Ulu Pandan, với công suất hàng ngày đạt hơn 100 m³ nước.

V. Thu gom nước mưa

Vào cuối thế chiến thứ II, Singapore chỉ có 3 hồ chứa nước. Đến năm 1960, cùng với sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp, nhu cầu dùng nước của Singapore cũng ngày một tăng, đồng thời phải chịu hạn hán khắc nghiệt, buộc Singapore phải dần mở rộng hệ thống hồ chứa. Về sau, công tác quản lý thu gom nước cũng được Chính phủ Singapore quan tâm nhiều hơn, hệ thống thu gom nước mưa cũng từng bước được hoàn thiện. Hiện nay, Singapore đã có 14 hồ chứa nước và 1 hệ thống bể thu gom nước mưa. Giữa các bể chứa nước đều bố trí một đường ống, lượng nước tích trữ dư thừa của bể này sẽ trực tiếp chảy sang bể khác, như vậy sẽ luôn đảm bảo rằng các bể chứa được sử dụng tối đa. Để mở rộng quy mô bể chứa, Chính phủ Singapore đã cho xây dựng các bể chứa với quy mô lớn hơn là bể chứa Tân Hải, Bảng Nga và Thực Long. Do diện tích đất hạn hẹp, nên Chính phủ Singapore đã phải phân định cụ thể khu vực thu gom, lên kế hoạch thu gom nước hợp lý, căn cứ vào vị trí địa lý như tình hình sử dụng đất, nguồn ô nhiễm phân bố bao quanh, tình hình phân bố nhân khẩu, cơ cấu thổ nhưỡng và công trình xây dựng ở các cấp độ khó dễ khác nhau... để lựa chọn khu vực thu gom nước. Đến năm 2009, sau khi 3 bể chứa với quy mô lớn đã hoàn thành, toàn bộ khu vực các bể chứa luôn được đảm bảo để không có

bất kỳ hoạt động gây ô nhiễm nào được diễn ra. Bắt đầu từ năm 1971, nhóm giám sát ô nhiễm thuộc Ban Tiện ích Công cộng của Singapore đã thông qua việc theo dõi hàng ngày và ngăn chặn các hoạt động gây ô nhiễm, đồng thời thường xuyên và đột xuất kiểm tra nhà máy, đặc biệt là các nhà máy nằm trong khu vực thu gom nước thải, để đảm bảo rằng những nhà máy này xả thải phù hợp với tiêu chuẩn xả thải đã quy định. Phòng thí nghiệm nước thuộc Ban Tiện ích Công cộng hàng ngày đều tiến hành kiểm tra đối với nguồn nước, nhà máy lọc nước, bể chứa nước, đường ống và lấy mẫu nước từ người sử dụng, thông qua các phương pháp thử nghiệm và kiểm tra, nhằm đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng nước cung cấp luôn được đảm bảo.

VI. Nghiên cứu và phát triển công nghệ nước

Singapore đưa ra những đề xuất có tầm nhìn xa là phấn đấu để trở thành đầu mối về nguồn nước trên toàn cầu, đồng thời xác định ngành

công nghiệp bảo vệ môi trường là chiến lược quan trọng để tăng trưởng và phát triển. Việc mở rộng và sản xuất nước mới đã giúp Singapore đứng vị trí hàng đầu quốc tế trong công tác xử lý ô nhiễm và lĩnh vực tái chế nước. Bước đột phá này không chỉ giúp Singapore chuyển đổi từ việc phải phụ thuộc vào nước khác để có nước sử dụng sang tự tạo ra nguồn nước sạch, mà còn có thể vận chuyển nước sạch ra nước ngoài. Mới đây Chính phủ Singapore đã thành lập Cục Phát triển ngành nước và môi trường Singapore, đồng thời không ngừng thúc đẩy các dự án hợp tác quốc tế về ngành nước, mở rộng thị trường ra nước ngoài.

Uông Quảng Phong

Ủy ban Nhà ở và xây dựng đô thị - Nông thôn, thành phố Nam Kinh

Nguồn: Tạp chí Xây dựng đô thị & Nông thôn Trung Quốc số 5/2013

ND: Bích Ngọc

Vấn đề bảo tồn bản sắc của các đô thị lịch sử

Trong phát triển đô thị hiện đại, các cấu trúc giao thông, xã hội và dịch vụ của khu vực dân sinh đô thị nhiều khi quan trọng hơn các vấn đề kiến trúc cụ thể. Tuy nhiên, có một khía cạnh mang đặc tính kiến trúc thuần túy nhưng lại vô cùng quan trọng, đó là vấn đề bản sắc đô thị.

Vấn đề đánh mất bản sắc đã được nói đến trên khắp thế giới, nhất là trong những thập niên qua khi mà các kiến trúc sư đã có những công cụ tạo hình phong phú hơn trước đây. Trong một cuốn sách được viết cách đây trên 10 năm, Rem Koolhaas đã viết rằng: Xu thế hội tụ xuất hiện rõ nét tại các đô thị hiện đại; đó là sự xích lại gần nhau của các đặc tính cơ bản của các điểm dân cư khác nhau.

Có ý kiến cho rằng đánh mất bản sắc là hệ quả tất yếu của xu thế toàn cầu hóa. Tuy nhiên, các nhà xã hội học và các nhà lý luận kiến trúc đã chỉ ra rằng bản sắc của điểm dân cư nơi con

người sinh sống là một bộ phận quan trọng của cơ chế tự xác định của con người. Con người vốn xem bản thân như một bộ phận của cộng đồng rộng lớn và coi thuộc tính này là một giá trị. Việc tự xem mình là một phần của cộng đồng xã hội đã được duy trì qua bao đời nay, tạo thành một nét đặc sắc riêng gắn liền với con người và nơi sinh sống của họ.

Ngay tại các nước “tiến bộ” ở châu Âu và nước Mỹ, ngày càng có nhiều người muốn được sống trong một “đất nước của cha ông họ”. Cùng với người dân, các chuyên gia cũng tỏ ra quan tâm đến vấn đề mất bản sắc của điểm dân cư (ví dụ, đã có chương trình quốc tế Glolok bàn về sự tồn tại của các yếu tố toàn cầu hóa và yếu tố bản địa hóa), đồng thời các tổ chức quốc tế như UNESCO và IKOMOS cũng thể hiện sự quan tâm về vấn đề nêu trên.

Tại các đô thị lớn, các đặc điểm mang tính

khu vực và địa phương đang mất dần do tính đồng nhất về cơ sở kết cấu của hoạt động xây dựng, hệ quả của việc tiêu chuẩn sống ngày càng được phổ biến rộng rãi. Trước sự tác động của các công nghệ xây dựng mới, đất đai bị cắt nhỏ và đắt cao, các đặc trưng cảnh quan bị mất dần, số tầng cao tăng, các cấu trúc không gian nhân tạo lấn át tự nhiên, các di sản kiến trúc đặc trưng của điểm dân cư cũng không tránh khỏi bị hư hại. Ở nước Nga, ngoài những vấn đề nêu trên, bản sắc còn bị mai một khi ngày càng có nhiều công trình xuất hiện một cách bất thường và không gắn kết với nhau về mặt nghệ thuật.

Tại các đô thị nhỏ, theo thời gian các di sản bắt đầu bị hư hại. Nhiều khi bản sắc bị mất đi do cấu trúc mang tính lịch sử của đô thị trở nên cũ kỹ. Bản sắc nảy sinh từ hệ thống mang tính đồng nhất trong cấu trúc không gian - kiến trúc, trong bố cục của đô thị. Các giải pháp kiến trúc hiện nay thường có xu thế phân tán, chia cắt các mắt xích riêng biệt của công trình. Do đó, bản sắc mới khó có thể được hình thành.

Vì sao tính đồng nhất của hệ thống lại quan trọng như vậy? Bởi vì một mặt, các đặc trưng của bản sắc vốn có trong cấu trúc của đô thị nói chung đang bị mất đi; mặt khác, là do một ý tưởng đang rất phổ biến hiện nay cho rằng bổ sung cái gì đó cầu kỳ thì có thể làm tăng bản sắc của đô thị. Tác giả J. Nouvel sau khi xây dựng lên trên nhà hát opera ở thành phố Lyon một công trình lớn hình bán trụ bằng kính đã cho rằng điều đó làm tăng thêm bản sắc cho đô thị. Thế nhưng, hình dáng công trình bổ sung đã không tương thích mà còn phá hủy cấu trúc gốc và không tạo ra được bản sắc của đô thị mà chỉ tạo ra sự không hài hòa. Vì thế “chiếc bong bóng” khác loại bằng kính của nhà hát mới xây dựng đã trở thành cái gai trong việc xây dựng của con phố.

Công trình Santa Maria del Fiore ở thành phố Florenxia, Italia, là một ví dụ. Công trình này là tiêu điểm hoặc trọng tâm của bản sắc.

Chỉ cần làm lu mờ năm điểm nhấn khác của thành phố và một phần các biệt thự kiểu cung điện trung tâm thì thay vì một thành phố độc đáo chúng ta sẽ nhận được một thành phố thông thường với một công trình nhà thờ độc đáo. Tác giả Yu. V. Raninsky đã từng viết rằng chỉ cần xây dựng ở Florenxia nửa tá toà tháp 16 tầng là đủ để làm mất đi bản sắc của đô thị nơi đây. Ở nước Nga, công trình dạng tháp và dạng bản rất phổ biến.

Bản sắc là sản phẩm từ giải pháp mang tính hệ thống cho vấn đề. Hệ thống hiện có cần phải được duy trì hoặc hệ thống mới cần phải được hình thành.

Hình thành bản sắc là một vấn đề mang tính hệ thống và khó có thể thực hiện chỉ trong một thế hệ. Bảo tồn, duy trì hoặc phát triển một phần nào đó bản sắc thì sẽ khả thi hơn. Bảo tồn là khái niệm then chốt vì bản sắc luôn gắn với sự tự xác định của người dân đô thị, luôn gắn với nhận thức của họ đối với cội nguồn, luôn là điểm tựa cho sự kế tục. Trước hết cần nói đến vấn đề bảo tồn di sản lịch sử - văn hóa, đặc biệt là di sản kiến trúc của đô thị. Điều đó không chỉ liên quan đến các đô thị lớn với hàng triệu người mà còn liên quan tới cả các điểm dân cư nhỏ.

Các đô thị nhỏ cũng đòi hỏi sự quan tâm, bởi đó là tiêu chí bền vững, là yếu tố cần thiết cho bộ khung của hệ thống đô thị. Trên thế giới, các đô thị nhỏ là nơi sinh sống của một lượng lớn dân cư với sự gắn kết còn lớn hơn cả của dân cư đô thị. Cư dân các đô thị nhỏ thường hiểu biết và yêu mến lịch sử của họ, các danh lam thắng cảnh của họ. Trong đô thị nhỏ tồn tại môi trường văn hóa với sự quan tâm hữu cơ đến di sản văn hóa của đô thị. Sự quan tâm đó thể hiện thông qua các hình thức rất đa dạng. Ví dụ, tại thành phố Kargopol, người ta quan tâm đến vấn đề khôi phục nghề thủ công truyền thống, bảo tồn các tượng đài quan trọng; thành phố Ostashkov coi mình là trung tâm văn hóa với nhiều loại hình bảo tàng, với truyền thống tổ chức các dạ hội âm nhạc.

Tại nhiều đô thị lịch sử, dù có ý thức bảo tồn, khu vực cổ của đô thị vẫn đang bị mất dần. Việc bảo tồn và phát triển các đô thị lịch sử chỉ là các chương trình mang tính thương mại mang tính phá hủy nhiều hơn là duy trì các di sản và bản sắc được hình thành trong các đô thị đó.

Hướng dẫn viên du lịch ở thành phố Kostroma cho biết họ cảm thấy e ngại khi dẫn khách du lịch đi trên con đường hồng do xuống cấp, qua những ngôi nhà hư hỏng và nói rằng chính quyền rất quan tâm đến đô thị, đến các tượng đài kỷ niệm. Một học sinh phổ thông người Nga đến từ thành phố Tallin nói rằng các thành phố Vladimir, Kostrom, Yaroslav và Rubinsk để lại những ấn tượng nặng nề cho cháu khi tới thăm. Còn một gia đình đến từ thành phố Phranphuốc trên sông Mainơ khi đi dọc theo đường vòng cung Vàng đã phát biểu cảm tưởng là: Dọc theo con đường này ta có thể nhìn thấy các ngôi nhà cũ bị hư hỏng đến một nửa với các cửa kính vỡ và các tường rào xiêu vẹo. Thành phố Rubinsk, với kiến trúc độc đáo, nay đã ở trong tình trạng gần như hoang tàn.

Tuy nhiên, có nhiều trường hợp tình trạng của di sản chưa đến mức phải lo ngại. Công trình có giá trị lịch sử được bảo vệ, bản sắc được bảo tồn như tại các thành phố Voronhez, Orlo và nhiều thành phố khác. Tại thành phố Voronhez, công trình cổ cuối cùng đã cứu được cảnh quan nổi bật vốn được bảo tồn tại các khu vực xói mòn của dòng sông. Và tại khu vực thêm đất cao, các bộ phận liên kết chặt chẽ về cấu trúc của công trình có giá trị lịch sử đã được bảo tồn.

Trong số các đô thị nổi tiếng bởi sự độc đáo phải kể đến thành phố Volgograd cùng với khu vực trung tâm được xây dựng sau chiến tranh và các danh lam thắng cảnh của thành phố. Tại đây, quần thể kiến trúc tân cổ điển nổi tiếng cũng chưa cần phải bảo tồn dù môi trường đô thị bao quanh đang phát triển mạnh mẽ.

Trong khi phác họa vấn đề để tìm cách giải quyết, chúng ta cần quan tâm đến những nội

dung sau đây. Cũng như toàn bộ các vấn đề phát triển đô thị, lĩnh vực bảo tồn di sản kiến trúc của đô thị, bản sắc của các đô thị đòi hỏi trước hết là sự thay đổi thái độ ứng xử của chính quyền và cộng đồng đối với những vấn đề đó. Sự thay đổi đó có khả thi hay không lại phụ thuộc chủ yếu vào sự lập luận ngoài lĩnh vực kiến trúc – sự lập luận về mặt kinh tế và chính trị - xã hội, sự giải thích ý nghĩa chiến lược của vấn đề đối với đất nước. Điều này đòi hỏi phải có sự chuẩn bị trước một cách đồng bộ của đông đảo giới chuyên gia, sự sắp xếp các luận chứng đó thành hệ thống.

Điều đó gắn với việc nêu ra vấn đề về chiến lược kinh tế dài hạn trong lĩnh vực kiến trúc và phát triển đô thị. Sau đây là một ví dụ liên quan đến việc bảo vệ di sản và bảo tồn bản sắc của điểm dân cư. Hoạt động du lịch ở Liên bang Nga còn kém phát triển chủ yếu do tình trạng thiếu phát triển của lĩnh vực dịch vụ. Thu nhập từ hoạt động du lịch của nước Nga chỉ chiếm 0,01% của GDP, trong khi đó tại các quốc gia phát triển là 5% - 15% của GDP, hoặc cao hơn. Du lịch là lĩnh vực mang lại nhiều thu nhập. Theo tính toán cứ 1 Euro đầu tư cho du lịch sẽ đem lại 4 Euro thu nhập trong các ngành kinh tế khác. Một chỗ làm việc trong ngành du lịch tạo ra 4 chỗ làm việc trong các lĩnh vực liên ngành. Thế nhưng hiện nay thu nhập chủ yếu lại thuộc các lĩnh vực khác. Do đó, cần phải có các chương trình hỗ trợ của Chính phủ để thúc đẩy phát triển du lịch. Sẽ chẳng ai tính toán được lợi ích nếu họ cố gắng sống bằng thực tại ngày hôm nay và nhìn vào tương lai. Vì vậy, họ thường dè xẻn trong hoạt động xây dựng và không quan tâm đến sự tổn thất trong quá trình khai thác.

Một vấn đề quan trọng khác là việc bảo đảm hiệu lực của các văn bản pháp luật về bảo vệ di sản. Các văn bản quản lý là rất cần thiết. Thế nhưng, việc kinh doanh lại đem lại các lợi ích trái ngược với các văn bản quản lý và các giới hạn. Được biết rằng, các quy phạm pháp lý bảo

vệ di sản thiếu các công cụ pháp lý và kinh tế cần thiết để triển khai thực hiện các quy phạm đó. Do đó, cần phải đưa các quy phạm đó vào cuộc sống dưới hình thức một hệ thống các ưu đãi và các điều ngăn cấm. Để làm được điều đó chính quyền cần nhận thức được tính cấp thiết của biện pháp không đơn giản nêu trên. Việc tìm kiếm các hình thức thu hút vốn tư nhân vào hoạt động bảo tồn và sử dụng hợp lý di sản văn hoá là rất cần thiết.

Chỉ riêng trong lĩnh vực kiến trúc đã nảy sinh 3 vấn đề. *Thứ nhất*, cần hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp quy bảo vệ di sản. Với sự tham gia của các chuyên gia thuộc Viện Hàn lâm Kiến trúc và Xây dựng Liên bang Nga, lĩnh vực này đã đạt được những bước tiến quan trọng như: Đã xây dựng được phương pháp luận xác định công cụ bảo vệ công trình di sản và bổ sung sửa đổi vào pháp luật Liên bang về quy chế đô thị lịch sử. Bên cạnh đó cũng còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết.

Thứ hai, xây dựng các phương pháp nhằm hỗ trợ và khôi phục việc xây dựng quy mô lớn các trung tâm lịch sử của đô thị với nhiệm vụ ưu tiên là bảo tồn các giá trị văn hoá của các trung tâm đó. *Thứ ba*, lập các chương trình tổng hợp

duy trì và phát triển bản sắc của đô thị. Đó không chỉ là việc bảo tồn công trình có giá trị lịch sử mà còn là xác định định hướng cho việc xây dựng mới khi cần thiết. Sự phức tạp của vấn đề nằm ở chỗ: Vấn đề này không thể chỉ giải quyết bằng các văn bản quy định mang tính pháp lý, vì đó còn là vấn đề mang tính sáng tạo, tính cá biệt cho từng đô thị cụ thể. Ngoài ra, đây còn là vấn đề chưa từng được đề cập đến trong hệ thống các hồ sơ thiết kế hiện hành. Do đó nhiệm vụ quan trọng là phải tìm kiếm loại hình hồ sơ thiết kế phù hợp nhằm giải quyết vấn đề nêu trên. Mẫu hình của loại hồ sơ thiết kế đó có thể là chương trình phát triển thành phố Berlin mới của tác giả Hans Stimmann hoặc quy hoạch chung phát triển thành phố Permi, mặc dù trong cả hai trường hợp này các kết quả còn gây nhiều tranh cãi.

Trên đây là một phần vấn đề được Viện Hàn lâm Kiến trúc và Xây dựng Liên bang Nga đưa ra và tìm cách giải quyết.

A.S. Shenkov

Nguồn: Tạp chí Xây dựng công nghiệp và dân dụng Nga, số 5/2013

ND: Huỳnh Phước

Hội nghị tập huấn kiến thức pháp luật xây dựng cho đại biểu HĐND thành phố Hải Phòng khóa XIV

Ngày 25/10/2013, tại Trung tâm Hội nghị thành phố Hải Phòng, Học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị (Bộ Xây dựng) đã phối hợp với thành phố Hải Phòng tổ chức Hội nghị tập huấn kiến thức pháp luật xây dựng cho đại biểu HĐND thành phố khóa XIV.

Tham dự Hội nghị, về phía Bộ Xây dựng có Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng, TS. Lê Đình Tri, Phó Vụ trưởng Vụ Kiến trúc quy hoạch, về phía Học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị có Giám đốc Học viện, ông Bùi Đức Hưng; về phía thành phố Hải Phòng, có ông Nguyễn Văn Thành, Bí thư Thành ủy, Chủ tịch HĐND thành phố, ông Dương Anh Điền, Chủ tịch UBND thành phố, cùng đại biểu HĐND các cấp thành phố Hải Phòng.

Mở đầu Hội nghị, ông Nguyễn Văn Thành, Chủ tịch HĐND thành phố Hải Phòng khẳng định sự cần thiết của việc tập huấn kiến thức pháp luật xây dựng cho đại biểu HĐND các cấp trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của những người đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra.

Phát biểu tại Hội nghị, Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng cho biết kinh tế Hải Phòng liên tục tăng trưởng trong 10 năm qua, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp, dịch vụ, có nhiều dự án lớn đã và đang được triển khai. Hải Phòng là điểm sáng trong đầu tư phát triển hạ tầng xã hội, thu hút đầu tư nước ngoài. Do đó, vấn đề quản lý phát triển đô thị, đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng tại Hải Phòng cần phải được quan tâm đặc biệt. Bộ trưởng đánh giá cao nỗ lực hợp tác giữa lãnh đạo Thành phố và Học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị trong việc tổ chức buổi tập huấn này.

Với sự quan tâm sâu sắc dành cho Hải Phòng, Bộ trưởng đã chia sẻ một số vấn đề đối



Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng chia sẻ tại Hội nghị tập huấn

mới quản lý nhà nước ngành Xây dựng và phát triển đô thị, nhấn mạnh cần phải đổi mới công tác quản lý đầu tư xây dựng, phát triển đô thị và phát triển nhà ở. Bộ trưởng khẳng định phát triển đô thị bền vững là yêu cầu, đòi hỏi khách quan trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đó vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế. Bộ trưởng tin tưởng với những kiến thức tiếp thu từ buổi tập huấn, đại biểu HĐND các cấp thành phố Hải Phòng - thành phố trọng điểm phát triển kinh tế phía Bắc - sẽ góp phần giám sát, thẩm tra, thẩm định công tác quản lý đầu tư xây dựng, phát triển đô thị và nhà ở, từ đó góp phần phát triển kinh tế phía Bắc và kinh tế đất nước.

Trong khuôn khổ chương trình tập huấn, TS. Lê Đình Tri, Phó Vụ trưởng Vụ Kiến trúc quy hoạch đã trình bày một số vấn đề cơ bản về quy hoạch xây dựng, vai trò của HĐND đối với công tác quy hoạch; lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng (quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, thiết kế đô thị, quy hoạch điểm dân cư nông thôn, quản lý quy hoạch xây dựng); vốn cho công tác quy hoạch xây dựng; điều kiện, năng lực của tổ chức, cá nhân thiết kế quy hoạch xây dựng. Ông Lê Đình Tri đặc biệt nhấn mạnh yêu cầu và nội dung



Ông Nguyễn Văn Thành, Chủ tịch HĐND thành phố Hải Phòng phát biểu tại Hội nghị tập huấn

thẩm tra của HĐND đối với quy hoạch xây dựng trước khi phê duyệt; yêu cầu và nội dung thẩm tra của HĐND đối với việc thực hiện quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt. Cụ thể, chức năng thẩm tra, giám sát của HĐND cấp tỉnh đối với quy hoạch xây dựng bao gồm: Quyết định quy hoạch, kế hoạch dài hạn và hàng năm về phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất đai, phát triển ngành và quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị, nông thôn trong phạm vi quản lý, lĩnh vực đầu tư và quy mô vốn đầu tư theo phân cấp của Chính phủ; thông qua kế hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, quy hoạch tổng thể về xây dựng và phát triển đô thị để trình Chính phủ phê duyệt. HĐND cấp huyện quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện thống nhất kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đô thị của thành phố; thông qua quy hoạch tổng thể về xây dựng và phát triển của thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên cơ sở quy hoạch chung của tỉnh để trình UBND cấp trên trực tiếp phê duyệt; quyết định kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị của thị xã, thành phố thuộc tỉnh...

Chiều cùng ngày, các đại biểu tham dự Hội nghị đã được nghe Vụ trưởng Vụ Pháp chế (Bộ Xây dựng), ông Chu Văn Chung, chia sẻ một số vấn đề cơ bản về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; thực hiện dự án xây dựng công trình: thiết kế dự toán xây dựng công trình, giấy phép xây dựng, quản lý thi công xây dựng



Toàn cảnh Hội nghị tập huấn

công trình bao gồm cả công tác quản lý chất lượng xây dựng, các hình thức quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình) và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND các cấp trong việc thẩm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

Sáng ngày 26/10, Hội nghị tiếp tục diễn ra với sự chia sẻ của TS. Đỗ Tú Lan, Phó Cục trưởng Cục Phát triển đô thị (Bộ Xây dựng) về việc thẩm tra, giám sát thực hiện kế hoạch phát triển đô thị, các khu vực phát triển đô thị, các dự án đầu tư phát triển đô thị; quản lý phát triển đô thị mới, nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang, mở rộng, bảo tồn và tái thiết đô thị; quản lý sử dụng đất xây dựng đô thị theo quy hoạch và kế hoạch phát triển đô thị đã được phê duyệt.

Cuối khóa tập huấn, thay mặt HĐND thành phố Hải Phòng, ông Nguyễn Văn Thành, Bí thư Thành ủy, Chủ tịch HĐND thành phố Hải Phòng đã cảm ơn sự quan tâm sâu sắc và sự chỉ đạo sát sao của lãnh đạo Bộ Xây dựng, Học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị dành cho Thành phố. Ông tin tưởng, với khóa tập huấn về quản lý xây dựng lần đầu tiên được tổ chức này, đại biểu HĐND các cấp thành phố sẽ phát huy vai trò thay mặt nhân dân giám sát, quản lý, thẩm tra, thẩm định công tác đầu tư xây dựng, phát triển đô thị và nhà ở tại thành phố.

Thu Huyền

Hội nghị phát triển đô thị hợp nhất - Hướng tới thành phố xanh và bền vững tại Việt Nam

Trong hai ngày 24 - 25/10/2013 tại Đà Nẵng, Bộ Xây dựng phối hợp cùng UBND thành phố Đà Nẵng và Tổ chức hợp tác quốc tế CHLB Đức (GIZ) tổ chức Hội nghị phát triển đô thị hợp nhất - Hướng tới thành phố xanh và bền vững tại Việt Nam. Tham dự Hội nghị về phía Bộ Xây dựng có Thứ trưởng Nguyễn Thanh Nghị; lãnh đạo các Cục, Vụ, Viện chức năng thuộc Bộ; về phía địa phương có đồng chí Nguyễn Xuân Anh - Phó Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng; về phía GIZ có ông Hanns Bernd Kuchta - Trưởng cố vấn Kỹ thuật, cùng hơn 200 đại biểu đại diện của Văn phòng Chính phủ, các Bộ ngành Trung ương, các Hội nghề nghiệp Việt Nam, các tổ chức trong nước và quốc tế.

Phát biểu khai mạc Hội nghị, Thứ trưởng Nguyễn Thanh Nghị cho biết: Là một quốc gia đang phát triển và có tốc độ đô thị hóa nhanh của khu vực, Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực trong việc phát triển đô thị gắn liền với các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống của người dân. Tính đến tháng 9/2013, Việt Nam đã có gần 770 đô thị, tỷ lệ đô thị hóa xấp xỉ 33%.

Tuy nhiên, sự phát triển của đô thị Việt Nam trong thế kỷ XXI đang phải đối mặt với nhiều thách thức mang tính toàn cầu về kinh tế, môi trường, năng lượng..., đặc biệt là các tác động của biến đổi khí hậu. Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế, Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu; trong đó, khu vực đô thị - nơi chiếm 70% GDP cả nước - gánh chịu nhiều nguy cơ tổn thương nhất. Do đó, nhu cầu cấp bách của các đô thị Việt Nam hiện đại là cần có chiến lược, định hướng phát triển, quy hoạch phù hợp và có những giải pháp quyết liệt nhằm nâng cao khả năng thích ứng và ứng phó có hiệu quả với những tác động trước mắt cũng như những tác động tiềm ẩn lâu dài của biến đổi khí hậu.



Thứ trưởng Nguyễn Thanh Nghị phát biểu khai mạc Hội nghị

Nhằm thực hiện các Định hướng, Chiến lược, Chương trình tăng trưởng xanh, đô thị xanh phát triển bền vững của Chính phủ, trong những năm qua, Bộ Xây dựng đã và đang từng bước hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực xây dựng và phát triển đô thị, đáp ứng yêu cầu quản lý và phát triển bền vững hệ thống đô thị Việt Nam. Hiện tại, Bộ đang tổ chức xây dựng “Chiến lược phát triển công trình xanh ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050”, và đang tổ chức thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, sử dụng năng lượng hiệu quả trong lĩnh vực xây dựng. Bộ cũng đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển đô thị Việt Nam ứng phó biến đổi khí hậu (BĐKH). Đề án được phê duyệt sẽ là tiền đề triển khai nhiều chương trình, dự án phục vụ định hướng phát triển đô thị xanh, ứng phó BĐKH tại Việt Nam

Thứ trưởng nhận định: Tuy các chủ trương, chính sách về tăng trưởng xanh đã được thực hiện tại Việt Nam suốt hơn 10 năm qua, song phát triển đô thị theo xu hướng này tại Việt Nam vẫn chỉ đang ở giai đoạn đầu, và cần sự nỗ lực cao hơn của các cấp, các ngành, của xã hội, đồng thời cần tranh thủ nhiều hơn nữa kinh nghiệm và nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức



Toàn cảnh Hội nghị

quốc tế, trong đó có GIZ.

Thay mặt Lãnh đạo Bộ Xây dựng, Thứ trưởng Nguyễn Thanh Nghị trân trọng cảm ơn Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển và Tổ chức hợp tác quốc tế CHLB Đức GIZ vì những đóng góp hiệu quả, thiết thực cho công tác phát triển đô thị ứng phó BĐKH của Việt Nam. Riêng trong lĩnh vực hạ tầng, các dự án hợp tác Việt - Đức đã có mặt tại 14 tỉnh, thành phố Việt Nam, tập trung nhiều cho Chương trình quản lý nước thải, chất thải tại các tỉnh lỵ và Chương trình thoát nước chống ngập úng tại các đô thị quy mô vừa vùng duyên hải thích ứng với BĐKH. Các dự án đã góp phần quan trọng trong việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng đô thị, đảm bảo thích ứng BĐKH, phát triển bền vững các khu vực thực hiện dự án. Thứ trưởng tin tưởng Hội nghị hôm nay sẽ là cơ hội để các nhà hoạch định chính sách, các chuyên gia trong lĩnh vực quy hoạch và phát triển đô thị trong và ngoài nước, đại diện các tổ chức quốc tế cùng trao đổi về định hướng phát triển cho các đô thị Việt Nam. Kết quả Hội nghị sẽ góp phần tích cực giảm thiểu thiệt hại và góp phần ứng phó hữu hiệu hơn với BĐKH cho các đô thị Việt Nam, đặc biệt là các địa phương miền Trung như Đà Nẵng.

Bài phát biểu mở đầu của ông Nguyễn Hồng Tiến - Cục trưởng Cục Hạ tầng kỹ thuật, Bộ Xây dựng; các tham luận của các chuyên gia GIZ, UN-Habitat, Ngân hàng phát triển châu Á và nhiều tổ chức trong nước và quốc tế đều đưa ra

thông điệp: Biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ tiếp tục xóa đi những thành tựu của nhiều năm phát triển. Cần chung tay xây dựng những thành phố xanh có khả năng chống chịu thiên tai, những đô thị thích ứng với BĐKH - đó chính là chìa khóa cho sự phát triển bền vững của Việt Nam - một trong những nước bị tác động nghiêm trọng từ BĐKH.

Các tham luận và thuyết trình được trình bày trong Hội nghị tập trung vào 3 chuyên đề lớn. Tham luận của ông Kapil Chaudhery - chuyên gia quy hoạch vùng và đô thị của Ngân hàng phát triển châu Á theo chuyên đề "Hướng đến thành phố xanh - những cách tiếp cận hợp nhất vì sự tăng trưởng đô thị bền vững" đã đưa ra một cái nhìn tổng quan về khái niệm "thành phố xanh" với những bài học và giải pháp thực tế về công nghệ xanh trong vấn đề thoát nước mưa, nước thải và chất thải rắn; bảo tồn các nguồn tài nguyên bằng các giải pháp xanh đơn giản: rừng đô thị, khôi phục chất dinh dưỡng (tái chế chất thải bằng biện pháp phân hủy sinh học); khai thác năng lượng mặt trời... kết hợp công nghệ mới (GIS) trong quy hoạch đô thị.

Trong chuyên đề "Hướng tới khả năng ứng phó - quản lý tổng hợp các rủi ro ngập úng", bài thuyết trình của ông Michael Di Gregorio - chuyên gia tư vấn cao cấp, Viện Chuyển đổi môi trường và xã hội Việt Nam đã phân tích kỹ mối liên quan giữa quản lý rủi ro ngập lụt đô thị với quá trình đô thị hóa, thông qua kinh nghiệm thực tế của Việt Nam. Ông cũng nêu lên các bài học cần được các nhà quy hoạch và quản lý đô thị nhận thức rõ để đảm bảo thành công cho mô hình đô thị ứng phó BĐKH ở Việt Nam, đó là: Tần suất ngày càng tăng cũng như mức độ nghiêm trọng của lũ lụt ở châu Á thời gian qua có liên quan mật thiết với quá trình chuyển đổi đô thị đang diễn ra nhanh chóng tại khu vực này; và nếu các vấn đề quản lý thiếu sự nhất quán giữa các bộ ngành liên quan, thiếu sự tham gia của cộng đồng thì không thể hình thành các kỹ năng quản lý rủi ro lũ lụt.

Về chuyên đề "Lồng ghép ứng phó BĐKH vào quá trình lập quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị tại Việt Nam", ông Lưu Đức Cường - Viện Quy hoạch đô thị & nông thôn (NIUPR) cho biết: Để thực hiện mục tiêu trên, Viện đã áp dụng phương pháp tiếp cận kết hợp 3 mảng Nghiên cứu, Hướng dẫn kỹ thuật và Phát triển công cụ. Ở mỗi mảng, Viện đã và đang tiến hành những dự án cụ thể như dự án Điều tra, khảo sát và đánh giá mức độ tác động của BĐKH đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị; dự án Xây dựng kế hoạch và giải pháp ứng phó tác động của BĐKH đến hệ thống cấp thoát nước cho các đô thị đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long và duyên hải miền Trung; dự án Công cụ hỗ trợ ra quyết định quy hoạch có tính đến tác động của BĐKH cấp quốc gia cho Việt Nam (theo dự án, phần mềm CIMPACT - DST đang được ứng dụng tại Mỹ đã bước đầu được

thí điểm tại Huế. Đây là phần mềm tổng hợp và phân tích thông tin khí hậu, dự báo các tác động chính từ mô hình khí hậu, các rủi ro được dự báo bằng cách phân tích không gian, dự kiến tác động thứ cấp... đặt thông tin đó vào bối cảnh các quy định, chính sách của địa phương, liên kết với các hướng dẫn kỹ thuật và khuyến nghị giải pháp ứng phó).

Trong khuôn khổ Hội nghị, bên cạnh việc chia sẻ thông tin, kinh nghiệm qua các bài tham luận sâu sắc và các phần thảo luận chuyên đề, các đại biểu còn trải nghiệm thực tế qua các chuyến tham quan thực địa về quy hoạch đô thị và không gian về nước, nhà ở thích ứng biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng có thu nhập thấp nhất, dự án phát triển đô thị tại Đà Nẵng.

Lê Minh

Đẩy mạnh công nghiệp hóa theo hình thức mới để hỗ trợ cho quá trình đô thị hóa ở các thành phố Trung Quốc

Theo "Báo cáo Phát triển con người Trung Quốc năm 2013" do Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc và Viện nghiên cứu Phát triển và Môi trường thành thị thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc phối hợp thực hiện đã chỉ rõ, từ năm 1978 đến năm 2012, tỷ lệ đô thị hóa của Trung Quốc đã tăng từ 17,9% lên đến 52,6%, tốc độ và quy mô đều chưa từng có trong lịch sử phát triển. Dự tính đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa của Trung Quốc sẽ đạt khoảng 70%, tương đương với gần một tỷ người Trung Quốc sinh sống ở thành thị. Do đó để đảm bảo đời sống và công ăn việc làm cho người dân thì tất yếu nền công - nông nghiệp của Trung Quốc phải có những thay đổi tích cực về cả quy mô lẫn phương thức sản xuất. Vì thế công nghiệp hóa, hiện đại hóa trở thành nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế của

Trung Quốc trong cả hiện tại và tương lai.

1. Nâng cao trình độ công nghiệp hóa toàn diện

Công nghiệp hóa chính là nền tảng then chốt để thúc đẩy đô thị hóa nhanh chóng, tiếp tục nâng cao trình độ công nghiệp hóa. Từ đó mới có thể thực hiện cơ bản và hoàn thiện quá trình đô thị hóa. Theo số liệu báo cáo, GDP bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2012 là 3.000 USD, trong đó tỷ trọng sản lượng phi nông nghiệp đạt 70%, tỷ lệ lao động trong các ngành nghề phi nông nghiệp là 55%, tỷ lệ đô thị hóa đạt tiêu chuẩn là 30 - 50%. Như vậy có thể nói Trung Quốc bước vào thời kỳ công nghiệp hóa vẫn hơi muộn hơn so với các nước phát triển khác. Do sự phát triển không đồng đều giữa các khu vực, sự khác biệt về trình độ công nghiệp hóa ở các vùng là khá lớn, vẫn còn

những khu vực cần phải đẩy tiến độ công nghiệp hóa nhanh hơn nữa. Đại hội Đảng lần thứ XVIII đã chỉ rõ mục tiêu đến năm 2020 cơ bản thực hiện xong công nghiệp hóa. Để thực hiện được mục tiêu này, phải thực hiện đồng bộ hóa tiến trình công nghiệp hóa ở các địa phương trên cả nước, rút ngắn khoảng cách chênh lệch về điều kiện phát triển, lấy công nghiệp hóa làm động lực thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương về nguồn lực kinh tế, điều kiện tự nhiên môi trường, con người để có chính sách phát triển công nghiệp hóa hợp lý.

Nâng cao toàn diện trình độ công nghiệp hóa tức là phải kiên trì đi theo con đường công nghiệp hóa mới mà cốt lõi là thúc đẩy thông tin hóa hội nhập và công nghiệp hóa theo chiều sâu. Phải xác định không đi theo con đường mà các quốc gia phát triển đã thực hiện là công nghiệp hóa trước sau đó mới tiến hành thông tin hóa, Trung Quốc cần phải kiên trì thực hiện đồng thời cả công nghiệp hóa và thông tin hóa, lấy thông tin hóa để thúc đẩy công nghiệp hóa, lấy công nghiệp hóa để đẩy mạnh thông tin hóa. Khi thực hiện được đồng thời cả 2 lĩnh vực này thì sẽ hình thành đô thị hóa kiểu mới với khái niệm cacbon thấp, thông minh, sinh thái, đa chức năng.

2. Tăng cường hỗ trợ ngành công nghiệp

Không thể tách rời cơ sở kinh tế với công nghiệp hóa. Thiếu sự hỗ trợ cho ngành công nghiệp đồng nghĩa với việc ảnh hưởng đến đời sống của người dân, bởi một lẽ “không có sức mạnh kinh tế thì không có đô thị hóa hoàn chỉnh”, nền công nghiệp sản xuất phát triển thì người dân có việc làm, đặc biệt phát triển ngành công nghiệp dịch vụ thì hiệu quả đem lại sẽ khá cao, giải quyết nhu cầu việc làm cho lượng lớn người lao động. Phát huy ngành công nghiệp được coi là thế mạnh, trụ cột của địa phương, tăng cường hỗ trợ về nguồn vốn và chính sách cho các địa phương, công nghiệp hóa, hiện đại hóa với quy mô lớn, nâng cao chất

lượng và hiệu quả phát triển công nghiệp, tăng cường phát triển kinh tế làm động lực lớn thúc đẩy đô thị hóa nhanh.

3. Đẩy mạnh thâm canh nông nghiệp và hiện đại hóa ngành nông nghiệp

Đô thị hóa nhưng không thể hi sinh nền sản xuất nông nghiệp, mà ngược lại phải lấy đô thị hóa để đưa nền sản xuất nông nghiệp lên một bước tiến mới, thúc đẩy phát triển thâm canh nông nghiệp. Đô thị hóa kiểu mới phải làm nổi bật được đặc trưng của từng vùng miền, phát triển nhất thể hóa đô thị và nông thôn, tôn trọng ý nguyện của người nông dân, bảo vệ lợi ích của người nông dân, đảm bảo an toàn lương thực. Nhanh chóng xây dựng hệ thống nông nghiệp hiện đại, mô hình kinh doanh nông nghiệp kiểu mới, thông qua việc chuyển giao đất đai, chuyển quyền sở hữu đất nông nghiệp, phát triển mô hình kinh doanh để nâng cao trình độ phát triển nông nghiệp hiện đại.

- Dùng khái niệm công nghiệp hóa để phát triển nông nghiệp. Tức là phải phát triển nông nghiệp theo quy mô công nghiệp lớn, thúc đẩy sản xuất công - nông nghiệp hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển. *Một là*, phải cơ sở hóa hoạt động sản xuất, lấy cơ sở của doanh nghiệp lớn để làm nền tảng phát triển dây chuyền sản xuất; *Hai là*, phải quy mô hóa hoạt động kinh doanh, lấy thị trường là định hướng gia công sản xuất hàng hóa; *Ba là*, phải công ty hóa quy trình quản lý, lấy quyền cổ đông, hay số vốn đóng góp để thiết lập hình thức hợp tác.

- Dùng khái niệm đô thị hóa để phát triển nông thôn. Tức là phải căn cứ vào quan điểm nhất thể hóa đô thị và nông thôn để thúc đẩy đô thị hóa nông thôn, thông qua việc điều chỉnh chế độ đất đai, sản xuất tập trung phù hợp để đẩy nhanh tiến trình xã hội hóa nông thôn; Hoàn thiện cơ chế chuyển nhượng đất đai, thúc đẩy việc chuyển đổi phương thức sản xuất cho người dân sống trong khu vực đô thị hóa; Đẩy mạnh phát triển hoạt động cộng đồng nông thôn, nâng cao phúc lợi xã hội.

- Dùng khái niệm thị trường hóa để làm giàu cho người nông dân. Tức là để người nông dân thực sự trở thành người làm chủ sự nghiệp của mình, để thành quả từ tiến trình đô thị hóa đem lại lợi ích chân chính cho người dân. Đảm bảo an toàn cho tài sản, nguyên liệu sản xuất của người dân, giúp người dân tiếp cận được với quyền sản xuất và quyền thu lợi từ đất sản xuất nông nghiệp giao cho người dân. Tạo điều kiện thuận lợi cho người nông dân làm giàu, tăng thu nhập, cải thiện điều kiện sống.

4. Đô thị hóa ổn định và bền vững

Một là, phát triển trọng tâm theo định hướng mà chính sách nhà nước đã đề ra, phát huy chức năng của những đô thị vừa và nhỏ, đô thị hóa nhưng không làm mất đi giá trị truyền thống của khu vực, nhằm giữ người dân ở lại sinh sống và sản xuất tại địa phương. Phần đông dân số Trung Quốc sinh sống ở vùng nông thôn, sản xuất nông nghiệp là chính. Nếu dân số tập trung quá đông ở các đô thị lớn thì áp lực cho những nơi này là rất nghiêm trọng, phát sinh nhiều vấn đề xã hội cần giải quyết.

Hai là, thông qua phát triển sản xuất, thay đổi phương thức sản xuất nông nghiệp, sát nhập các ngôi làng liền kề, sử dụng đất hợp lý để thực hiện đô thị hóa nhanh chóng và thuận tiện hơn. Phải hiểu đô thị hóa không phải là “Đô thị hóa hộ khẩu”, cũng không phải là “Đô thị hóa di cư” mà bản chất của đô thị hóa là thay đổi lối sống và điều kiện sống cho người dân. Trọng tâm của đô thị hóa là chuyển đổi từ sản

xuất nông nghiệp sang sản xuất phi nông nghiệp, điều quan trọng nhất là tạo ra cơ hội việc làm cho người nông dân.

Ba là, phát triển hài hòa các khu vực đô thị hóa với quy hoạch chung của vùng, tăng cường phát triển giao lưu sản xuất công nghiệp, dịch vụ, việc làm giữa đô thị nhỏ với các thành phố thuộc tỉnh, Trung ương. Với mục đích tạo tâm lý an cư lạc nghiệp, và môi trường sống an toàn cho người dân, để họ sống gắn bó lâu dài với quê hương.

Bốn là, thúc đẩy phát triển các khu công nghiệp tập trung, để vừa tạo việc làm cho người dân, vừa phát triển kinh tế cho khu vực đô thị hóa. Đô thị hóa không chỉ giải quyết vấn đề dân số sống tập trung ở đâu mà đầu tiên là giải quyết vấn đề điều tiết việc làm và sản xuất, thông qua việc điều tiết dân số và sản xuất việc làm thúc đẩy phát triển nhất thể hóa đô thị và nông thôn.

Tiến trình đô thị hoá của Trung Quốc đang bước vào một thời kỳ then chốt, muốn hoá giải sức ép đặt ra cho các thành thị, Trung Quốc cần phải đi con đường phát triển đô thị bền vững và thích hợp cho sinh sống, phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa như chủ trương mà Đại hội Đảng lần thứ XVIII đã đề ra.

Bạch Tân Phu

Nguồn: <http://www.chinajsbs.com>

ND: Quỳnh Anh

Trung Quốc đẩy mạnh công tác phòng chống ngập úng ở các đô thị

Trong những năm gần đây, dưới tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, mưa bão đã gây ra hiện tượng ngập úng phổ biến ở các đô thị. Điều này gây ra những thiệt hại không nhỏ về tài sản và ảnh hưởng đến sinh hoạt, sản xuất của người dân. Theo số liệu mới thông kê của Bộ Xây dựng nhà ở và đô thị nông thôn Trung

Quốc, mỗi khi mưa lớn thì có đến 70% thành phố trên cả nước xảy ra hiện tượng ngập úng nghiêm trọng. Một phần nguyên nhân là do cơ sở hạ tầng thoát nước đô thị đã xuống cấp, trong khi chính quyền địa phương chưa có sự quan tâm thích đáng đến việc nâng cấp mạng lưới đường ống ngầm cấp thoát nước trong đô

thị. Tốc độ đô thị hoá diễn ra khá nhanh, khiến nhiều khu đất thấp ở vùng ven và ngoại thành bị san lấp phục vụ cho đô thị hoá, làm mất khả năng điều tiết nước, gây ra ngập úng ở các khu đất trũng thấp còn lại mỗi khi xuất hiện mưa lũ cũng là một trong những nguyên nhân gây ra ngập úng ở các đô thị.

Để bảo đảm cuộc sống và an toàn tài sản cho người dân, tăng cường năng lực chống thiên tai, chính quyền địa phương các cấp cần căn cứ theo quy định của Chính phủ về công tác xây dựng công trình thoát nước đô thị, nâng cấp xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng cấp thoát nước, quy định rõ vai trò, nhiệm vụ và mục tiêu mà chính quyền địa phương các cấp phải thực hiện. Có thể nói, công tác chống ngập úng đô thị đang ngày càng trở nên quan trọng, vì vậy để đảm bảo việc thực hiện đạt hiệu quả và giảm thiểu được thiệt hại do mưa bão gây ra, Chính phủ Trung Quốc yêu cầu:

Quy hoạch cần có định hướng rõ ràng

Chính quyền các địa phương cần triển khai nhanh công tác nghiên cứu và điều tra để tìm ra nguyên nhân gây ngập úng, kiểm tra lại toàn bộ mạng lưới thoát nước trong khu vực. Ngay cả hệ thống cầu vượt, công trình ngầm, khu nhà cũ, điểm ngập úng cũng cần được kiểm tra kỹ, để lập báo cáo thống kê chính xác, tình trạng cơ sở hạ tầng thoát nước hiện có, phục vụ cho công tác quy hoạch, lưu ý đến hệ thống thoát lũ, thoát nước trong đô thị.

Chính phủ yêu cầu các địa phương lập số liệu chính xác về lượng nước mưa theo mùa và tình trạng ngập úng, thoát nước hiện nay, để từ đó có cơ sở xử lý và lên kế hoạch xây dựng hệ thống thoát nước theo tiêu chuẩn, phù hợp với địa phương và đảm bảo nguồn kinh phí hỗ trợ. Căn cứ vào tình hình biến đổi khí hậu những năm gần đây, Bộ Xây dựng nhà ở và đô thị nông thôn Trung Quốc cũng đưa ra những con số cảnh báo về thiên tai và thiệt hại tài sản xảy ra nếu tình trạng ngập úng không được cải thiện tại các địa phương, đồng thời cơ quan này cũng

đưa ra bộ tiêu chuẩn “Kỹ thuật thiết kế hệ thống thoát nước ngoài trời (GB 50014)” để đảm bảo việc xây dựng và quy hoạch hệ thống thoát nước được đồng bộ, hợp lý và khoa học.

Việc đầu tư các hạng mục công trình bờ bao, cống... từ nguồn vốn khác nhau nên thường không được thông qua cơ quan chuyên ngành, dẫn đến quy mô không phù hợp, cao trình mặt bờ bao chưa đảm bảo cao trình chống tràn và giải pháp thi công chưa hợp lý; nên không đủ khả năng chống chọi khi mùa mưa bão tới. Do vậy, hệ thống thoát nước trong đô thị cần phải được xử lý và xây dựng đồng bộ, phù hợp với quy hoạch tổng thể của khu vực.

Tất cả các địa phương phần đầu hoàn thành việc sửa chữa, nâng cấp hệ thống thoát nước trong vòng 5 năm theo yêu cầu của Chính phủ. Trước mắt, những khu vực chưa có quy hoạch hoàn chỉnh thì những đoạn đường ống bị nứt, vỡ, gãy, hoặc tắc cần được nhanh chóng sửa chữa, nếu cần thì xây dựng hệ thống đường ống mới, đồng thời tăng cường công tác phòng và kiểm soát ô nhiễm nguồn nước.

Chính quyền các địa phương cũng cần phối hợp với các đơn vị có liên quan lên kế hoạch kiểm soát và theo dõi lũ lụt đô thị, đặc biệt là kiểm tra và thẩm định quy hoạch thoát nước đô thị phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển đô thị và sử dụng đất hợp lý, vị trí đặt các trạm bơm, vị trí đặt cống thoát ra sông ngòi trong khu vực, đảm bảo hệ thống đường ống được lắp đặt theo thiết kế, trật tự và không cản trở đường ống của các hệ thống khác như đường ống cấp ngầm...

Đối với các đô thị cũ cần cải tạo; việc xây dựng mới chắc chắn có ảnh hưởng đến hệ thống thoát nước ngầm và quang cảnh thiên nhiên, do đó trong quá trình tu tạo lại cần phải đảm bảo hạn chế sự ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và sửa chữa lại hệ thống thoát nước ngay sau khi hoàn thành quá trình cải tạo. Việc xây dựng công trình mới cần phải xem xét đến hạ tầng đô thị, căn cứ vào nguồn ngân sách địa

phương, đầu tư xây dựng hợp lý bãi đỗ xe, nâng cấp vỉa hè, quảng trường, mặt đường và cây xanh trong đô thị.

Một số kiến nghị được đưa ra

Một là, đảm bảo nguồn ngân sách hỗ trợ cho công tác phòng chống ngập úng. Để có điều kiện sửa chữa, nâng cấp hệ thống thoát nước và các dự án xây dựng phục vụ cho công tác phòng chống ngập úng, các địa phương cần có kế hoạch tài chính dài hạn cho hoạt động thủy lợi, bảo vệ môi trường, và kết hợp nguồn ngân sách địa phương với các nguồn tài trợ khác để duy trì mọi hoạt động liên quan đến công tác phòng chống lũ, thiên tai và ngập úng tại địa phương.

Hai là, đảm bảo các tiêu chuẩn, quy định của Chính phủ và địa phương được thực hiện đúng đắn, nghiêm túc. Hệ thống văn bản pháp luật có liên quan mang tính hỗ trợ cho các địa phương và cơ quan có liên quan, người thực thi tuân thủ theo đúng quy định của nhà nước. Những cá nhân hoặc đơn vị chịu trách nhiệm về lập kế hoạch phòng chống ngập úng, xử lý nước thải, xây dựng và quản lý hoạt động có liên quan cần căn cứ theo các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn thiết kế do cơ quan quản lý nhà nước ban hành.

Ba là, hoàn thiện cơ chế xử lý khi có trường hợp khẩn cấp. Sở Xây dựng các địa phương cần phối hợp với các cơ quan thủy lợi, giao thông vận tải, công an, phòng cháy chữa cháy

và các đơn vị có liên quan khác để kịp thời xử lý khi có trường hợp khẩn cấp xảy ra. Cần có kế hoạch nâng cao khả năng tương tác, chia sẻ thông tin và cơ chế liên kết giữa các bên.

Bốn là, thường xuyên theo dõi, kiểm tra công việc, đặc biệt là vào mùa mưa lũ. Trước mùa mưa lũ cần nạo vét sông ngòi, hồ điều hòa, thanh kiểm tra toàn bộ hệ thống thoát nước, bảo dưỡng định kỳ và xử lý ngay khi có hiện tượng nứt vỡ trên đường ống, hay tắc đường ống. Xử lý nghiêm những trường hợp cố tình gây thiệt hại đến hệ thống thoát nước, hoặc làm hỏng đường ống trong thời gian thi công, tu sửa công trình xây dựng.

Năm là, tăng cường sự hỗ trợ của khoa học công nghệ. Tích cực sử dụng hệ thống kỹ thuật xử lý thông tin, định vị toàn cầu, công nghệ do thám để nâng cao và số hóa trình độ quản lý và kiểm soát thoát nước lũ trong đô thị. Tích hợp công nghệ hiện đại về quản lý thông tin để theo dõi thiên tai, cảnh báo, dự báo thiên tai.

Chính phủ Trung Quốc đề cao vai trò và trách nhiệm của những nhà quản lý trong công tác phòng chống ngập úng và lũ đô thị, đồng thời xác định ý thức cộng đồng cũng là yếu tố làm nên thành công trong việc hạn chế tối đa tác hại do lũ lụt gây ra.

Lưu Hỷ

Nguồn: <http://www.chinajs.com>

ND: Quỳnh Anh

Định hướng chiến lược phát triển các thành phố và thị trấn nhỏ của Trung Quốc

Trong bối cảnh đô thị hóa với tốc độ cao tại Trung Quốc, các thành phố, thị trấn nhỏ đã trở thành nơi quan trọng thu hút dân số và lực lượng lao động lớn tại nông thôn. Chính phủ chỉ đạo thị trường vận hành hoạt động, tìm tòi con đường mới phát triển thành phố, thị trấn nhỏ đã trở thành một nhiệm vụ chiến lược mang tính cơ sở nhằm đẩy nhanh phát triển thống nhất đô thị

nông thôn và phát triển đô thị hóa kiểu mới tại các địa phương hiện nay.

I. Thành phố, thị trấn nhỏ trước những cơ hội phát triển quan trọng

1. Quy luật đô thị hóa tạo sự hỗ trợ về lý luận cho sự phát triển của các thành phố, thị trấn nhỏ

Nền kinh tế Trung Quốc phát triển, đặc biệt

là sau hơn 30 năm cải cách mở cửa, mỗi một giai đoạn đều có một động lực chính, khởi đầu là sự liên kết sản xuất giữa các hộ gia đình, tiếp đó là sự phát triển của các doanh nghiệp tại làng quê và thị trấn, sau đó là cải cách doanh nghiệp nhà nước, sau nữa là đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện tại là thúc đẩy đô thị hóa. Không lâu trước đây, Phó thủ tướng Trung Quốc Lý Khắc Cường khi điều tra, nghiên cứu, khảo sát tại Hồ Bắc đã đặc biệt nhấn mạnh vấn đề đô thị hóa, chỉ ra “đô thị hóa là tiềm lực lớn nhất cho nhu cầu trong nước, là sự hỗ trợ quan trọng trong việc điều chỉnh kết cấu kinh tế”. Theo ước tính, tỷ lệ khả năng tiêu thụ của thành phố, thị trấn và nông thôn là khoảng 3:1; hiệu ứng tập trung tại thành phố, thị trấn có hiệu quả trong việc thúc đẩy tiết kiệm đất đai và tận dụng tài nguyên, diện tích chiếm dụng đất đai theo bình quân đầu người tại thành phố, thị trấn bằng 1/3 tại nông thôn. Công nghiệp hóa cũng cần dựa vào đô thị hóa, đồng thời hỗ trợ nhau phát triển. Hiện tại, Trung Quốc cần chuyển biến phương thức phát triển kinh tế, đô thị hóa là con đường tất yếu, là động lực chính cho sự phát triển kinh tế.

Chỉ tiêu chính của đô thị hóa là tỷ lệ đô thị hóa, quy luật cơ bản là trước khi tỷ lệ đô thị hóa đạt tới 50%, tốc độ đô thị hóa diễn ra khá chậm; sau khi đạt tới 80%, tỷ lệ đô thị hóa bước vào giai đoạn tăng trưởng nhẹ nhàng; khi đô thị hóa trong giai đoạn từ 50% tới 80%, tỷ lệ đô thị hóa sẽ tăng trưởng mạnh mẽ. Lấy ví dụ thành phố Kinh Môn, tỉnh Hồ Bắc, năm 2011, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh là 51,18%, Kinh Môn là 48,18%, thấp hơn toàn tỉnh 3%. Đứng từ quy luật phổ biến trong phát triển đô thị mà nói, thành phố Kinh Môn sắp bước vào giai đoạn tăng trưởng tốc độ cao từ 50% - 80%. Trong quy hoạch “5 năm lần thứ XII” của thành phố Kinh Môn, tỷ lệ đô thị hóa mỗi năm tăng 3%, trong đó, một lượng dân số chuyển tới khu vực trung tâm thành phố, cũng có một bộ phận chuyển tới

các làng quê và thị trấn. Hiện tại, tỷ lệ đô thị hóa tại đa số các làng quê và thị trấn đều không cao, tương lai phát triển hết sức rộng lớn, cho dù hiện tại tỷ lệ đô thị hóa ở các làng quê và thị trấn khá cao thì không gian phát triển vẫn rất lớn. Ví dụ, thị trấn Hậu Cảng, huyện Sa Dương, thành phố Kinh Môn có tỷ lệ đô thị hóa đạt tới 66,8%, xếp vị trí hàng đầu trong các làng quê, thị trấn tại thành phố Kinh Môn. Phạm vi lan tỏa từ sự phát triển của thị trấn Hậu Cảng không chỉ nằm trong khu vực hành chính hiện có mà nó còn bao gồm các khu vực xung quanh. Điều này sẽ tạo một không gian tăng trưởng với tốc độ cao cho Hậu Cảng trong 10 đến 15 năm. Các thành phố, thị trấn nhỏ phát triển tới một trình độ nhất định sẽ sản sinh phân hóa lưỡng cực, một bộ phận thành phố, thị trấn nhỏ mặc dù các đơn vị hành chính vẫn như cũ xong lại mất đi chức năng đối với thành phố, thị trấn bởi vì dân số của nơi đó, đặc biệt là dân số có thực lực tiêu thụ, có thể sẽ bị thu hút bởi các thành phố, thị trấn khác. Một bộ phận thành phố, thị trấn nhỏ khác do có cơ sở kinh tế tốt, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện, tỷ lệ đô thị hóa không ngừng nâng cao sẽ thu hút và dung nạp ngày càng nhiều dân số và tài chính, sự phát triển của thành phố, thị trấn bước vào vòng tuần hoàn tích cực, hình thành nên những “thành phố chuẩn”.

2. Chuyển dịch công nghiệp đem lại cơ hội to lớn cho sự phát triển của các thành phố, thị trấn nhỏ

Chuyển dịch công nghiệp có tính quy luật rất mạnh. Mức độ công nghiệp từ thấp tới cao. Ví dụ như Đồng bằng sông Dương Tử và Đồng bằng sông Châu Giang đã được chuyển dịch từ ngành gia công, chế tạo sang các ngành thứ ba như hậu cần, dịch vụ tài chính, công nghiệp văn hóa... Chi phí công nghiệp từ cao xuống thấp. Hiện tại, các khu vực ven biển có giá đất cao, khi chi phí dịch vụ, bao gồm cả chi phí nhân công tại những nơi này đều tăng cao thì công nghiệp của những nơi này sẽ chuyển dịch sang

các khu vực có mức chi phí thấp tại miền Trung và miền Tây.

Chuyển dịch công nghiệp mang tính kịp thời rất cao. Theo dự báo, việc chuyển dịch công nghiệp theo quy mô lớn tại Trung Quốc sẽ hoàn thành trong vòng 5 năm. Thời cơ lớn nhất cho việc thu hút đầu tư, tiếp nhận chuyển dịch công nghiệp là trong thời kỳ hoàng kim 5 năm này. Trong 5 năm này, các thành phố, thị trấn tại Trung Quốc sẽ nắm bắt cơ hội cho việc mở rộng và nâng cao công nghiệp. Nếu như đánh mất cơ hội, thì sẽ bị lạc hậu.

Chuyển dịch công nghiệp mang tính cạnh tranh cao. Hiện tại, từ các thành phố trực thuộc tỉnh cho tới các thành phố trung bình, thành phố huyện, các làng quê, thị trấn tại khu vực miền Trung đang cạnh tranh mạnh mẽ để giành lấy các nhà kinh doanh ưu thế trong thời buổi chuyển dịch công nghiệp.

3. Phát triển thống nhất đô thị và nông thôn tạo điều kiện cho việc thực hiện xây dựng thành phố, thị trấn nhỏ

Báo cáo Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XVII Đảng Cộng sản Trung Quốc chỉ rõ “đi theo con đường đô thị hóa mang bản sắc Trung Quốc, căn cứ theo các nguyên tắc thống nhất đô thị và nông thôn, hợp lý bố cục, tiết kiệm đất đai, hoàn thiện chức năng, thúc đẩy các thành phố lớn, vừa và nhỏ cũng như các thành phố, thị trấn nhỏ phát triển hài hòa.” Các thành phố, thị trấn nhỏ đã và sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong tiến trình đô thị hóa tại Trung Quốc. Trong quá trình phát triển thống nhất đô thị và nông thôn, phát triển trọng điểm các thành phố, thị trấn nhỏ có cơ sở và triển vọng phát triển, phát huy hiệu ứng mẫu và sức ảnh hưởng lan tỏa của những thành phố, thị trấn này. Để phán đoán một thành phố, thị trấn có cơ sở và triển vọng phát triển, chủ yếu dựa trên 3 phương diện: *Một là*, số lượng dân số; *hai là*, cơ sở hạ tầng đồng bộ, chức năng thành phố, thị trấn hoàn thiện; *ba là*, công nghiệp phát triển liệu có hình thành ngành công nghiệp trụ cột hay

ngành công nghiệp chủ đạo hay không. Tình hình thực tế hiện tại cho thấy, rất nhiều thành phố, thị trấn nhỏ có lượng dân số không ngừng tập trung, chức năng thành phố, thị trấn không ngừng hoàn thiện, ưu thế phát triển công nghiệp mạnh mẽ đã tạo cơ sở vững chắc cho việc xây dựng thành phố, thị trấn nhỏ. Ví dụ, thành phố Kinh Môn, tỉnh Hồ Bắc đã nỗ lực thực hiện chiến lược phát triển thành phố, thị trấn. Hiện tại, thành phố Kinh Môn có 5 thị trấn trọng điểm trong cả nước, có 4 thị trấn trọng điểm trung tâm của tỉnh, còn có thị trấn thí điểm, thị trấn du lịch trong xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh..., hình thành nên một bố cục phát triển tốt, tạo điều kiện cơ sở cho việc xây dựng các thành phố, thị trấn nhỏ.

II. Đẩy nhanh các đối sách phát triển xây dựng thành phố, thị trấn nhỏ

1. Tăng cường quản lý quy hoạch

Một là, biên soạn quy hoạch riêng cho cơ sở hạ tầng. Ví dụ, các hạng mục quy hoạch như đường sá, giao thông, cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải, xử lý rác thải... *Hai là*, thống nhất xây dựng các loại cơ sở hạ tầng, xây dựng đồng bộ, chức năng hoàn thiện để thực sự thu hút các dự án và sự chuyển dịch dân số. *Ba là*, đẩy mạnh quản lý. Xây dựng, kiện toàn cơ cấu quản lý xây dựng thành phố, thị trấn nhỏ, hoàn thiện cơ chế quản lý, tăng cường các nhân viên quản lý có năng lực.

2. Tăng cường cơ sở công nghiệp

Xác định rõ vị trí ngành công nghiệp. Loại thứ nhất là thị trấn công nghiệp. Trừ khi các làng quê, thị trấn có nguồn tài nguyên đặc biệt, thông thường các thị trấn phát triển công nghiệp với sự tập trung của lực lượng lao động. Loại thứ hai là thị trấn ngành thứ 3, đặc biệt là ngành du lịch. Loại thứ ba là thị trấn kiểu tài nguyên. Loại thứ tư là thị trấn ngoại thành.

Đẩy nhanh tập trung công nghiệp. Khi xây dựng các khu công nghiệp cần chú ý: *Một là*, biên soạn quy hoạch riêng cho khu công nghiệp; *hai là*, bố trí khoa học các phân khu

chức năng; *ba là*, bố trí hợp lý cơ sở hạ tầng đồng bộ; *bốn là*, tập trung thu hút các nhà đầu tư chiến lược.

Tiếp nhận chuyển dịch công nghiệp. Thu hút lực lượng lao động, đồng thời cung cấp dịch vụ tốt cho các doanh nghiệp để kêu gọi các nhà đầu tư.

3. **Đổi mới mô hình xây dựng**

Thị trường hóa vận hành hoạt động là lựa chọn tất yếu để chuyển biến mô hình phát triển xây dựng thành phố, thị trấn. Kinh tế, xã hội phát triển làm tăng nhu cầu xây dựng thành phố, thị trấn, chi phí quản lý xây dựng theo đó cũng tăng lên. Phát triển xây dựng thành phố, thị trấn chỉ đơn thuần dựa vào đầu tư xây dựng của Chính phủ đã không thể đáp ứng nhu cầu, hơn nữa chi phí cao, hiệu suất thấp. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho thành phố, thị trấn có khác biệt rất lớn so với đầu tư công nghiệp do đầu tư cho cơ sở hạ tầng của thành phố, thị trấn cần đầu tư một lần. Hiệu quả đem lại từ việc đầu tư một lần luôn cao hơn hiệu quả đầu tư phân thành nhiều bước. Ví dụ, 100 triệu NDT đem đầu tư trong 5 năm sẽ cho hiệu quả kém hơn so với đầu tư trong 1 năm hoặc 2 năm.

4. **Nâng cao khả năng thu hút**

Công tác quan trọng nhất trong phát triển thành phố, thị trấn nhỏ là việc tập trung thu hút dân số. Ví dụ, thành phố Kinh Môn, tỉnh Hồ Bắc quy hoạch khu trung tâm thành phố với 1 triệu người, 100 km², Chung Tường 300 - 350 nghìn người, Kinh Sơn, Cát Dương mỗi nơi 200 - 250 nghìn người, Dị Gia Linh 100 - 150 nghìn người, tổng cộng có 1,8 - 2 triệu người. Theo yêu cầu về tỷ lệ đô thị hóa trong tương lai đạt tới 80% và dân số thành phố, thị trấn là 2,4 triệu người thì vẫn còn 400 - 600 nghìn người phân bố bên ngoài các khu vực trung tâm thành phố và thành phố huyện của các thành phố, thị trấn nhỏ, trong đó, các thị trấn trọng điểm, thị trấn trung tâm, thị trấn du lịch nổi tiếng... sẽ trở thành những khu vực chính tập trung dân số. Các thị trấn cần căn cứ theo đặc điểm riêng để đưa ra những chính sách khích lệ, thu hút dân số. Ngoài cung cấp các dịch vụ công cộng như môi trường sống, giáo dục, y tế, văn hóa..., cần tăng cường bảo đảm xã hội.

Tưởng Tinh Hoa

Nguồn: TC Xây dựng đô thị và nông thôn Trung Quốc, số 11/2012

ND: Kim Nhạn

Đẩy mạnh cơ chế quản lý chi phí, thực hiện tối đa hóa lợi ích của doanh nghiệp

Chi phí là yếu tố chính quyết định năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Những dự án có chi phí thấp phải báo giá thấp, khi báo giá thấp, tỷ lệ doanh nghiệp giành phần thắng trúng thầu rất cao. Việc hạ thấp giá thành có thể nâng cao mức độ lợi nhuận, có thể tăng năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường cho doanh nghiệp. Do đó, quản lý chi phí là việc quan trọng quyết định vận mệnh của một doanh nghiệp. Nhưng bằng cách nào để chi tiêu ở mức hợp lý, có thể phát huy hiệu quả công việc ở mức cao nhất? Đây cũng là một trong những vấn đề khó mà các doanh nghiệp thi công đang quan tâm và

tìm phương hướng giải quyết.

1. Thiết lập khái niệm quản lý chi phí, quản lý tốt các yếu tố về chi phí

Từ cơ cấu chi phí có thể thấy, tất cả các yếu tố đều là những điều kiện cần thiết trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tài sản hữu hình (như: tiền vốn, thiết bị, vật liệu...) là chi phí, tài sản vô hình (như: thương hiệu, năng lực, kỹ thuật, nhân tài...) cũng là chi phí, các chi phí gián tiếp phát sinh trong các cấp quản lý doanh nghiệp cũng là chi phí. Quản lý toàn bộ các yếu tố chi phí chính là đưa toàn bộ các yếu tố kinh doanh và sản xuất của doanh nghiệp vào trong

phạm trù quản lý. Ngoài những người có trách nhiệm liên quan phải nắm chắc chi phí công trình hoặc chi phí dự án ra, tất cả nhân viên có trách nhiệm trong doanh nghiệp đều phải thiết lập hệ thống và nắm bắt mọi chi phí. Từ chi phí nhân tài, kỹ thuật, chi phí thương hiệu, thời gian, quản lý... bất kể là chi phí gì cũng đều phải cố gắng tiết giảm ở mức thấp nhất.

Từ góc độ chi phí tiêu thụ có thể thấy, chỉ cần có con người và thiết bị tồn tại trong doanh nghiệp, thì doanh nghiệp đó sẽ có sự tiêu hao về nguồn tài nguyên ngay cả khi con người không có mặt tại nơi làm việc, hay máy móc thiết bị không vận hành. Vì vậy, trong bộ phận dự án, chi nhánh... đều cần phải có người quản lý chi phí, chịu trách nhiệm trong bộ phận của mình. Đây là một nhiệm vụ hết sức quan trọng và cần được quan tâm. Nếu thực hiện công tác quản lý chặt chẽ, thì tỷ lệ các chi phí gián tiếp trong dự án sẽ giảm. Nếu trình độ quản lý dự án cao, thì bộ phận dự án sẽ không cần phải có quá nhiều người, nguồn vốn, thiết bị và thời gian; ngoài ra còn đảm bảo về mục tiêu an toàn, chất lượng và hiệu quả, từ đó có thể giảm chi phí, đồng thời nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Từ góc độ quản lý chi phí có thể thấy, toàn thể nhân viên là những người tiêu thụ và cũng là những người góp phần vào việc tăng thêm chi phí, nhưng đồng thời họ cũng là người giám sát, quản lý chi phí trong doanh nghiệp. Khi các nhân viên đến làm việc, họ sẽ được nhận tiền lương xứng đáng với sức lực của mình. Chỉ cần họ có ý thức tự giác chống lãng phí, cố gắng giảm mọi chi phí, thì có thể mang lại hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp.

2. Thiết lập cơ chế quản lý chi phí

Để có thể thực hiện quản lý các yếu tố chi phí, cần phải thay đổi cơ chế từ “Cần tôi quản lý” thành “Tôi muốn quản lý”. Nhưng để làm được như vậy, doanh nghiệp nhất thiết phải quan tâm và thực hiện một số công việc sau:

Không ngừng hoàn thiện công tác kế toán

trong doanh nghiệp, nâng cao khả năng kiểm soát rủi ro trong quá trình mở rộng và phát triển dự án, tránh để xảy ra rủi ro ngay trong lần trúng thầu đầu tiên, bởi như vậy sẽ làm mất uy tín và ảnh hưởng tới quá trình phát triển sau này của doanh nghiệp.

Không ngừng hoàn thiện bộ phận quản lý ngân sách. Các bộ phận phải căn cứ vào tình hình chi tiêu hàng năm và trong năm, đề xuất ngân sách trong năm. Bộ phận tài vụ phải căn cứ vào kế hoạch chi tiêu đã dự tính, nâng cao hiệu quả chi tiêu và quay vòng vốn.

Duy trì hệ thống phân tích chi phí. Hàng tháng, bộ phận dự án phải tổ chức hội thảo phân tích chi phí, các chi nhánh phải báo cáo tình hình lợi nhuận, các bộ phận có liên quan phải định kỳ thông báo tình hình thực hiện các kế hoạch như đã dự toán.

3. Xây dựng định mức cho doanh nghiệp, quản lý chi phí dự án một cách khoa học

Hiện nay, thị trường thầu thường áp dụng phương pháp bóc tách khối lượng, tuy nhiên quy tắc tính toán lượng công trình và nội dung báo giá vẫn áp dụng theo định mức của doanh nghiệp hoặc theo quy định của khu vực. Do mức tiêu hao vật tư, hao phí lao động, chủng loại máy móc, về cơ bản là vẫn dựa trên tình hình cụ thể của doanh nghiệp để lập định mức, qua đó các doanh nghiệp thi công có thể phát huy ưu thế về giá và kỹ thuật của mình ở mức cao nhất. Để lập định mức cho doanh nghiệp nhất thiết phải làm tốt 4 công việc sau:

Một là, định mức chi phí bình quân của doanh nghiệp đối với mỗi hạng mục công việc phải luôn thấp hơn mức bình quân chung của xã hội. Định mức của doanh nghiệp phải thể hiện được mức độ tiên tiến và hợp lý.

Hai là, phải thể hiện được ưu thế kỹ thuật trong mọi lĩnh vực và ưu thế trong công tác quản lý cục bộ hoặc khả năng quản lý toàn diện của doanh nghiệp.

Ba là, tất cả định mức đơn giá của doanh nghiệp đều phải được quản lý chặt chẽ, định kỳ

điều tra thị trường, tổng kết hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, không ngừng hoàn thiện và kịp thời điều chỉnh, luôn liên kết chặt chẽ với thị trường xây dựng, không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Bốn là, luôn liên kết chặt chẽ với các phương án xây dựng, công nghệ thi công và hội nhập với thị trường.

4. Tăng cường năng lực giám sát và đào tạo trong công tác quản lý chi phí

Cần tăng cường thực hiện việc giáo dục và đào tạo, giám sát, kiểm tra và hình thức thưởng phạt, kiên quyết thực hiện cơ chế truy cứu trách nhiệm trong nội bộ, để những người thực hiện luôn là tấm gương sáng cho những người khác

noi theo.

Đồng thời cố gắng thúc đẩy và dẫn thực hiện các bước chuyển đổi cho doanh nghiệp từ quản lý chi phí trong phạm vi hẹp sang quản lý chi phí kinh doanh trong toàn doanh nghiệp, từ hiệu quả quản lý chi phí ở mức đơn giản, thông thoáng sang quản lý chi phí ở mức chặt chẽ và hiệu quả hơn.

Điền Quốc Lương

Tổng Giám đốc Công ty xây dựng Hà Bắc

*Nguồn: Tạp chí Xây dựng Trung Quốc
số 14/2013*

ND: Bích Ngọc

Quản lý tài nguyên nước hiệu quả tại Bắc Kinh

Trước đây, Bắc Kinh từng là khu vực có tài nguyên nước phong phú. Vào thời nhà Thanh, kinh thành Bắc Kinh thường xuyên bị uy hiếp bởi con sông Vĩnh Định - con sông từng được gọi là "tiểu Hoàng Hà". Hoàng đế đặt tên "Vĩnh Định" với hy vọng con sông này sẽ không còn gây ra lũ lụt nữa. Ngoài ra, các nơi như sông Vạn Tuyền, đầm Ngọc Uyên, hồ Liên Hoa... đều là những lưu vực sông nổi tiếng lúc bấy giờ. Từ những năm 1980, 21 con sông chính của Bắc Kinh đều ngừng chảy. Bắc Kinh bắt đầu trở thành thành phố thiếu nước.

Từ năm 2000 trở lại đây, trong khi dân số Bắc Kinh đã tăng lên thành 7 triệu dân thì lượng nước sạch sử dụng lại bị giảm đi 1 tỷ m³, việc sử dụng nước chủ yếu dựa vào việc tận dụng nguồn nước tái chế.

Theo thống kê, từ năm 1956 đến năm 2000, bình quân tổng lượng tài nguyên nước của Bắc Kinh là 3,74 tỷ m³, tuy nhiên kể từ năm 1999 trở lại đây, Bắc Kinh bước vào thời kỳ thiếu nước liên tiếp, nguồn nước mặt giảm tới 59%, nguồn nước ngầm giảm 37%. Những năm gần đây, bình quân tổng lượng nước sử dụng tại Bắc Kinh là 3,6 tỷ m³ trong khi lượng nước bình

quân theo năm chỉ có 2,1 tỷ m³, điều này cho thấy mỗi năm Bắc Kinh thiếu tới 1,5 tỷ m³ nước.

Theo số liệu trực quan hơn, lượng nước bình quân theo đầu người tại thành phố Bắc Kinh giảm xuống tới 100 m³, thậm chí còn chưa đạt tới con số này, chưa bằng 1/20 lượng nước bình quân của toàn quốc. Bắc Kinh trở thành khu vực có lượng nước bình quân theo đầu người ít nhất trên toàn Trung Quốc.

Khơi nguồn, giảm sử dụng và điều chỉnh từ bên ngoài

Sự thiếu nước ở Bắc Kinh đã là sự thật không thể chối cãi, vì vậy, cơ quan có liên quan đã bắt đầu thông qua 3 biện pháp là khơi nguồn, giảm sử dụng và điều chỉnh từ bên ngoài để khắc phục tình trạng thiếu nước. Từ năm 2000 trở lại đây, trong bối cảnh dân số Bắc Kinh tăng lên 7 triệu dân, tổng lượng nước sử dụng lại giảm từ 4 tỷ m³ xuống còn 3,6 tỷ m³ vào năm ngoái, trong đó đã giảm sử dụng 1 tỷ m³ nước sạch. Đối với một Bắc Kinh thiếu hụt nước nghiêm trọng, hiệu quả tiết kiệm nước như vậy là rất rõ rệt.

Khơi nguồn có nghĩa là tìm kiếm nhiều nguồn nước khác nhau, bao gồm việc dẫn nước

từ cửa sông Đan Giang vào Bắc Kinh (công tác dẫn nước từ cửa sông Đan Giang nằm trong công trình mang tính chiến lược trọng đại của Trung Quốc để hóa giải cục diện thiếu nước nghiêm trọng ở miền Bắc Trung Quốc - công trình điều nước miền Nam về miền Bắc), mỗi năm sẽ bổ sung 1 tỷ m³ nước cho Bắc Kinh. Về phương diện tiết kiệm nước, người phụ trách có liên quan nhấn mạnh có thể dùng ba câu để khái quát: “Nước sử dụng trong nông nghiệp tăng trưởng âm”, “nước dùng trong công nghiệp tăng trưởng bằng không”, “nước sử dụng cho sinh hoạt tăng trưởng vừa phải”.

Về phương diện điều chỉnh kết cấu công nghiệp, trong những năm gần đây Bắc Kinh đã tiến hành đào thải rất nhiều doanh nghiệp công nghiệp gây tổn nước. Lượng nước hao tổn cho việc sử dụng sản xuất công nghiệp trong 1 năm là trên 1,3 tỷ m³, năm 2000 là 1,05 tỷ m³, năm 2012 giảm xuống còn 500 triệu m³. Trong phương diện nông nghiệp, khu vực phía Đông Nam Bắc Kinh có hơn 300 nghìn mẫu ruộng trồng lúa đều đã biến thành những thửa ruộng khô hạn, lượng nước sử dụng trong năm từ mức sử dụng cao nhất là 3,05 tỷ m³ giảm xuống dưới 1 tỷ m³. Về nước sử dụng trong sinh hoạt, từ 1,15 tỷ m³ vào năm 2000 tăng lên 1,6 tỷ m³ vào năm 2012.

Tận dụng tối đa nguồn nước tái chế

Người phụ trách có liên quan thuộc Cục Quản lý nước thành phố Bắc Kinh nhấn mạnh, nước sạch đã giảm 1 tỷ m³ nhờ vào việc tận dụng nguồn nước tái chế. Được biết, nước tái chế chủ yếu sử dụng trong công nghiệp, nông nghiệp, môi trường sông hồ và xanh hóa bảo vệ

môi trường... trong khu vực thành phố, trong đó hiệu quả khi sử dụng nước tái chế để thay thế cho nước làm mát trong công nghiệp có hiệu quả rõ rệt nhất. Trước đây, nước làm mát sử dụng trong công nghiệp đều là nước mặt, sau khi chuyển sang sử dụng nước tái sinh, một năm có thể giúp giảm sử dụng 200 triệu m³ nước mặt.

Bảy năm trước, các nhà máy nước tái sinh như Thanh Hà, Phương Trang... đi vào vận hành hoạt động, đã khởi động cho việc tận dụng tuần hoàn nguồn nước tái chế tại Bắc Kinh. Cho đến nay, lượng nước sử dụng hàng năm đã đạt tới 750 triệu m³, tương đương với lượng nước của 375 hồ như hồ Côn Minh (thuộc Di Hòa Viên, Bắc Kinh), trong đó vào năm 2012, trong số 570 triệu m³ nước sử dụng cho các sông hồ cảnh quan trong toàn thành phố thì có 370 triệu m³ nước tái chế đã được tiến hành “bổ sung”, tỷ lệ đạt khoảng 65%, ngoài ra các công viên ở Bắc Kinh như Viên Minh, Triều Dương, hồ Long Đàm... và các con sông như sông Thanh, sông Ôn Du... đều đã được cung cấp nước tái chế. Hiện tại, thành phố Bắc Kinh chỉ tiến hành bổ sung nước sạch cho một số khu vực trọng điểm như Di Hòa Viên, Hậu Hải...

Được biết, đến năm 2015, lượng cung ứng nước tái chế cho toàn Bắc Kinh sẽ gia tăng lên 1 tỷ m³, lúc đó phạm vi tận dụng nước tái chế sẽ còn được mở rộng hơn nữa.

Bối Thanh Thanh

Nguồn: www.chinajs.com

ND: Kim Nhạn

HỘI NGHỊ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ HỢP NHẤT - HƯỚNG TỚI THÀNH PHỐ XANH VÀ BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 24 - 25 tháng 10 năm 2013



Thủ tướng Nguyễn Thanh Nghị phát biểu khai mạc Hội nghị



Toàn cảnh Hội nghị